ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH TRỢ CẤP XÃ HỘI
KỲ II, NĂM HỌC 2015-2016
ĐẾN HẾT KỲ II, NĂM 2016-2017(hộ nghèo)

THÁI NGUYÊN, THÁNG 4 NĂM 2016

	Cộng				
II	**Trợ cấp XH**				
1	KVUT	1774	140.000	6	1,490,160.000
2	Mồ côi	8	100.000	6	4,800.000
3	SV tàn tật	1	100.000	6	600.000
4	Hộ nghèo	31	100.000	5	15,500.000
	Cộng	**1814**			**1,511,060.000**

Số Dương

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Số: 265 /QĐ-ĐHNL-CT HSSV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2015-2016 cho sinh viên hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 53/1998/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLĐ-TB&XH ngày 28/8/1998, Quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ V/v điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ vào Quy chế tổ chức hoạt động của Đại học vùng và cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2015-2016 cho **1658** SV thuộc đối tượng SV là dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở vùng đặc biệt khó khăn, mồ côi cả cha lẫn mẹ, trong đó:

- Khu vực ĐBKK: 1650 sv x 140.000 x 6 tháng = 1.386.000.000đ
- Con mồ côi: 08 sv x 100.000 x 6 tháng = 4.800.000đ

Tổng số tiền: **1.390.800.000đ**

Số tiền bằng chữ: Một tỷ, ba trăm chín mươi triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn./.

(có danh sách và mức tiền cụ thể gửi kèm)

Điều 2: Thời gian được hưởng từ tháng 2 năm 2016 đến hết tháng 7 năm 2016

Điều 3: Các Ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác HSSV, KH-TC, Trưởng các khoa có liên quan và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- ĐHTN (B/c);
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SV THUỘC KHU VỰC ƯU TIÊN + CON MỒ CÔI HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số 265 QĐ-ĐHNL-CT HSSV ngày 01 tháng 3 năm 2016)

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1	DTN1253170008	Triệu Thị	Linh	17/03/1994	44A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
2	DTN1253170027	Lê Thị	Thanh	12/07/1994	44A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
3	DTN1253150013	Lý Thị	Lượng	1/2/1994	44B-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
4	DTN1253150022	Hoàng Trung	Sơn	11/1/1994	44B-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
5	DTN1253150017	Nông Thị	Nhị	24/12/1994	44B-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
6	DTN1253150016	Bàn Thị	Ngân	28/5/1994	44B-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
7	DTN1253150002	Quàng Thị	Chính	2/12/1994	44B-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
8	DTN1153150086	Hoàng Văn	Trình	2/5/1993	45A-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
9	DTN1153150070	Lê Quốc	Quân	1/1/1991	45A-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
10	DTN1353170046	Trần Thị	Ngát	15/09/1995	45A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
11	DTN1353170082	Triệu Thị	Huế	25/01/1995	45A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
12	DTN1353170079	Triệu Thu	Thảo	12/05/1995	45A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
13	DTN1354120061	Lê Mạnh	Dương	19/05/1995	45A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
14	DTN1353170072	Vi Thị	Duy	08/04/1994	45A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
15	DTN1353170075	Phạm Thị	Xuân	17/12/1994	45A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
16	DTN1353130017	Bùi Thu	Phương	18/07/1995	45A-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
17	DTN1353150007	Nông Thị	Đẹp	19/07/1995	45-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
18	DTN1353150026	Nông Minh	Ngọc	2/9/1995	45-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
19	DTN1353110075	Đàm Thị Thu	Giang	18/12/1995	45-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
20	DTN1453150020	Trần Thị Thanh	Tâm	06/12/1996	46-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
21	DTN1453150006	Lâm Thị Thu	Hoài	25/10/1994	46-CNSH	140.000	CNSH&CNTP	
22	DTN1453170014	Triệu Thị	Liễu	14/06/1996	46-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
23	DTN1453170025	Đinh Thị	Nhàn	14/04/1994	46-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
24	DTN1453170043	Hoàng Thị	Vẻ	26/11/1995	46-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
25	DTN1430A0309	Hà Thị	Phương	27/04/1994	46-CNTP	140.000	CNSH&CNTP	
26	DTN15530A0149	Cháng Văn	Bằng	21/02/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
27	DTN15530A0024	La Thị	Diễm	04/09/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
28	DTN15530A0012	Vàng A	Chư	20/01/1995	47A-CNTY	140.000	CNTY	
29	DTN15530A0133	Sèn Quốc	Việt	01/09/1996	47B-CNTY	140.000	CNTY	
30	DTN15530A0070	Tống Văn	Lý	13/03/1996	47C-TY	140.000	CNTY	
31	DTN1153040016	Hà Minh	Chữ	6/11/1990	44A-CNTY	140.000	CNTY	
32	DTN1153040084	Đặng Văn	Thức	15/01/1990	44A-CNTY	140.000	CNTY	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
33	DTN1253040010	Bùi Văn	Việt	14/9/1994	44A-CNTY	140.000	CNTY	
34	DTN1253040009	Hoàng Văn	Tự	15/5/1994	44A-CNTY	140.000	CNTY	
35	DTN1253040015	Trần Thị	Hằng	14/05/1994	44A-CNTY	140.000	CNTY	
36	DTN1253050032	Hoàng Văn	Tươi	01/06/1992	44A-TY	140.000	CNTY	
37	DTN1253150009	Hà Thị	Hường	27/10/1994	44A-TY	140.000	CNTY	
38	DTN1253050035	Hoàng Thị	Yến	19/05/1993	44A-TY	140.000	CNTY	
39	DTN1253120001	Dương Văn	Hiếu	17/07/1994	44A-TY	140.000	CNTY	
40	DTN1253050001	Hầu Tuấn	Anh	22/03/1994	44A-TY	140.000	CNTY	
41	DTN1153050087	Dương Doãn	Quân	04/11/1992	44A-TY	140.000	CNTY	
42	DTN1253050058	Đinh Thị	Hải	16/10/1993	44-TY	140.000	CNTY	
43	DTN1353040006	Hoàng Văn	Cường	02/02/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
44	DTN1353040052	Hoàng Văn	Kiên	21/10/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
45	DTN1353040015	Nguyễn Thị Phương	Huệ	17/02/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
46	DTN1353040009	Đinh Duy	Đạt	28/04/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
47	DTN1353110070	Phạm Thị	Đim	2/2/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
48	DTN1353040070	Lý Thị	Hiền	05/01/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
49	DTN1354120089	Phan Văn	Giang	19/03/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
50	DTN1353040014	Vy Dũng	Hòa	10/02/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
51	DTN1354110195	Lý Thị Ngọc	Huyền	4/10/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
52	DTN1353040045	Vàng Văn	Sử	20/01/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
53	DTN1353040056	Thào	Ao	13/07/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
54	DTN1353040039	Sùng A	Dê	06/06/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
55	DTN1353040027	Phan Thị	Thương	08/08/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
56	DTN1353040013	Phạm Văn	Hóa	08/10/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
57	DTN1353040055	Nông Văn	Mạnh	16/08/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
58	DTN1353040042	Nông Thị Khánh	Huyền	16/12/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
59	DTN1353040046	Nông Thị	Vân	23/04/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
60	DTN1353040049	Ma Thị Thuý	Hiền	01/12/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
61	DTN1353040057	Lý Seo	Pề	03/05/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
62	DTN1353040054	Lương Thị	Phương	15/05/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
63	DTN1353040058	Lục Văn	Thiện	07/06/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
64	DTN1353040047	Lò Văn	Chốm	28/04/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
65	DTN1353050218	Liêu Văn	Thành	12/10/1995	45A-CNTY	140.000	CNTY	
66	DTN1354140089	Lầu Bá	Mùa	16/04/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
67	DTN1353040044	Lâm Thị	Sáu	04/01/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
68	DTN1353040064	La Văn	Khương	19/11/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
69	DTN135304007	Hoàng Thanh	Trung	25/12/1993	45A-CNTY	140.000	CNTY	
70	DTN1353150054	Trương Công	Cường	27/09/1994	45A-CNTY	140.000	CNTY	
71	DTN1353050024	Mông Thị	Dinh	11/12/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
72	DTN1353050097	Nông Văn	Phúc	17/11/1990	45A-TY	140.000	CNTY	
73	DTN1353050086	Hứa Thị	Ngân	28/05/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
74	DTN1353110146	Long Văn	Hữu	16/10/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
75	DTN1353050213	Đào Thị	Yến	08/05/1994	45A-TY	140.000	CNTY	
76	DTN1353050115	Hoàng Đình	Thảo	08/09/1994	45A-TY	140.000	CNTY	
77	DTN1353050067	Bế Văn	Kiên	12/06/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
78	DTN1353050062	Hoàng Thị	Hường	06/10/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
79	DTN1353050012	Hoàng Thị	Bài	16/06/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
80	DTN1353050010	Hoàng Thăng	Bắc	24/05/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
81	DTN1353050215	Lò Văn	Khuých	22/04/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
82	DTN1353050051	Sầm Thị	Hoa	19/09/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
83	DTN1353050040	Lý Thị	Hân	01/09/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
84	DTN1353050039	Hoàng Thị Ngọc	Hân	16/09/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
85	DTN1353090004	Nông Đức	Duẩn	08/12/1993	45A-TY	140.000	CNTY	
86	DTN1353050252	Dương Doãn	Thành	02/01/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
87	DTN1353050251	Triệu Thị	Quỳnh	10/04/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
88	DTN1353050256	Phan Văn	Huy	03/01/1994	45A-TY	140.000	CNTY	
89	DTN1353050255	Nông Thị Hương	Chầm	03/12/1995	45A-TY	140.000	CNTY	
90	DTN1353050175	Lò Minh	Đức	31/12/1994	45A-TY	140.000	CNTY	
91	DTN1353160204	Âu Dương	Tùng	14/08/1994	45B-CNTY	140.000	CNTY	
92	DTN1353040091	Ma Thanh	Cường	24/07/1995	45B-CNTY	140.000	CNTY	
93	DTN1353040083	Nông Thái	Bảo	30/10/1995	45B-CNTY	140.000	CNTY	
94	DTN1353040251	Ma Thịnh	Tú	11/08/1995	45B-CNTY	140.000	CNTY	
95	DTN1353040238	Hoàng Trung	Tình	17/05/1994	45B-CNTY	140.000	CNTY	
96	DTN1353040173	Hà Tuấn	Linh	10/02/1995	45B-CNTY	140.000	CNTY	
97	DTN1353040121	Triệu Văn	Hạnh	14/05/1993	45B-CNTY	140.000	CNTY	
98	DTN1353050087	Dương Thị	Ngọc	04/05/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
99	DTN1353050095	Sùng A	Páo	08/04/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
100	DTN1353050260	Xìn Văn	Ơ	15/11/1990	45B-TY	140.000	CNTY	
101	DTN1353050122	Hứa Thị	Thuần	21/08/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
102	DTN1353050202	Giàng A	Cha	18/04/1993	45B-TY	140.000	CNTY	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
103	DTN1353050145	Lý Anh	Tuấn	26/04/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
104	DTN1353040143	Dương Thị	Huệ	01/06/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
105	DTN1353050263	Ma A	Vừ	09/07/1994	45B-TY	140.000	CNTY	
106	DTN1353050261	Đinh Thiên	Thuật	08/04/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
107	DTN1353050259	Mai Hà	Nga	03/09/1994	45B-TY	140.000	CNTY	
108	DTN1353050147	Hoàng Thanh	Tùng	05/06/1994	45B-TY	140.000	CNTY	
109	DTN1353050220	Nông Thị Kim	Thư	16/08/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
110	DTN1353050096	Lường Văn	Phúc	01/12/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
111	DTN1353050153	Hoàng Thị	Tươi	22/11/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
112	DTN1354120456	Vi Lan	Hương	17/11/1992	45B-TY	140.000	CNTY	
113	DTN1353050200	Nông Văn	Cương	11/11/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
114	DTN1353050011	Nông Thị	Bạch	23/11/1994	45B-TY	140.000	CNTY	
115	DTN1353050106	Nguyễn Đình	Sang	15/06/1993	45B-TY	140.000	CNTY	
116	DTN1353050018	Lầu A	Chu	27/08/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
117	DTN1353050034	Hoàng Thị Thu	Hà	29/04/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
118	DTN1353050119	Hà Quang	Thọ	29/03/1995	45B-TY	140.000	CNTY	
119	DTN1353040170	Lê Thị	Liên	15/12/1994	45C-CNTY	140.000	CNTY	
120	DTN1353040199	Lưu Thị	Nhung	09/11/1994	45C-CNTY	140.000	CNTY	
121	DTN1353040162	Lương Văn	Kiến	17/03/1995	45C-CNTY	140.000	CNTY	
122	DTN1353050017	Nguyễn Hoàng	Chinh	04/08/1995	45C-TY	140.000	CNTY	
123	DTN1353050204	Triệu Thị	Định	15/01/1994	45C-TY	140.000	CNTY	
124	DTN1353050187	Nông Thị	Nguyệt	09/07/1993	45C-TY	140.000	CNTY	
125	DTN1353050173	Lò Thị	Bay	07/11/1994	45C-TY	140.000	CNTY	
126	DTN1353050227	Giàng A	Trống	04/09/1992	45C-TY	140.000	CNTY	
127	DTN1353050225	Đàm Hồng	Anh	09/03/1994	45C-TY	140.000	CNTY	
128	DTN1353050079	Bùi Thị	Ly	15/01/1995	45C-TY	140.000	CNTY	
129	DTN1353040277	Phạm Văn	Duyệt	05/05/1991	45C-TY	140.000	CNTY	
130	DTN1353050236	La Kim	Chi	22/08/1995	45C-TY	140.000	CNTY	
131	DTN1353040230	Bùi Thị Hoài	Thương	30/08/1995	45D-CNTY	140.000	CNTY	
132	DTN1353040253	Chu Văn	Tuấn	27/07/1995	45D-CNTY	140.000	CNTY	
133	DTN1353040280	Dương Văn	Thao	23/09/1994	45D-CNTY	140.000	CNTY	
134	DTN1353040105	Hoàng Hải	Đăng	21/10/1995	45D-CNTY	140.000	CNTY	
135	DTN1353040087	Nông Thành	Cương	25/02/1995	45D-CNTY	140.000	CNTY	
136	DTN1353040260	Lý Tố	Uyên	21/07/1994	45D-CNTY	140.000	CNTY	
137	DTN1353040164	Lương Thị	Kiều	20/10/1994	45D-CNTY	140.000	CNTY	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
138	DTN1353040244	Lê Thị	Trang	22/11/1995	45D-CNTY	140.000	CNTY	
139	DTN1353040281	Hà Văn	Thuyết	29/03/1993	45D-CNTY	140.000	CNTY	
140	DTN1353040279	Phùng Thị	Sim	21/09/1995	45D-CNTY	140.000	CNTY	
141	DTN1353120010	Hoàng Đức	Luấn	9/7/1994	45-NTTS	140.000	CNTY	
142	DTN1453120002	Lý A	Sám	3/9/1995	46A-CNTY	140.000	CNTY	
143	DTN1430A0293	Tống Văn	Ních	20/08/1995	46A-CNTY	140.000	CNTY	
144	DTN1453040028	Ma Văn	Trinh	03/09/1993	46A-CNTY	140.000	CNTY	
145	DTN1453040017	Ma Văn	Nguyện	23/09/1996	46A-CNTY	140.000	CNTY	
146	DTN1453040003	Hầu Văn	Cương	20/06/1996	46A-CNTY	140.000	CNTY	
147	DTN1453040010	Phàn Văn	Hồn	28/11/1996	46A-CNTY	140.000	CNTY	
148	DTN1430A0213	Triệu Thị	Lan	8/2/1995	46A-CNTY	140.000	CNTY	
149	DTN1430A0085	Lương văn	Dinh	06/10/1994	46A-CNTY	140.000	CNTY	
150	DTN1353040012	Phan Thanh	Hiệu	19/08/1994	46A-CNTY	140.000	CNTY	
151	DTN1353040005	Loan Mạnh	Công	25/01/1995	46A-CNTY	140.000	CNTY	
152	DTN1453040024	Bùi Hồng	Thích	20/02/1996	46A-CNTY	140.000	CNTY	
153	DTN1453050095	Dương Thị	Mến	29/09/1996	46A-TY	140.000	CNTY	
154	DTN1453050030	Viên Văn	Đạo	13/07/1996	46A-TY	140.000	CNTY	
155	DTN1453T0007	Lường Văn	Đại	16/08/1996	46A-TY	140.000	CNTY	
156	DTN1453T0005	Trần Thị Thúy	Chuyên	13/10/1996	46A-TY	140.000	CNTY	
157	DTN1453110148	Đinh Xuân	Trường	06/10/1996	46A-TY	140.000	CNTY	
158	DTN1430A0290	Trần Hồng	Nhung	16/09/1995	46A-TY	140.000	CNTY	
159	DTN1430A0188	Vi Thị	Hương	18/10/1995	46A-TY	140.000	CNTY	
160	DTN1430A0165	Triệu Anh	Hoàng	18/09/1995	46A-TY	140.000	CNTY	
161	DTN1430A0101	Lý Trung	Đại	02/09/1995	46A-TY	140.000	CNTY	
162	DTN1353050134	Trần Thị	Trang	19/05/1995	46A-TY	140.000	CNTY	
163	DTN1453050171	Dương Văn	Tùng	04/11/1996	46A-TY	140.000	CNTY	
164	DTN1453040057	Lý Thanh	Hoa	19/10/1996	46B-CNTY	140.000	CNTY	
165	DTN1453T0020	Nông Thị	Nha	26/9/1996	46B-CNTY	140.000	CNTY	
166	DTN1453T0031	Hùng Thị	Mơ	18/12/1995	46B-CNTY	140.000	CNTY	
167	DTN1453T0041	Long Thị	Hiềm	06/10/1996	46B-CNTY	140.000	CNTY	
168	DTN1454120215	Tô Thị Phương	Thảo	04/07/1996	46B-CNTY	140.000	CNTY	
169	DTN1453080007	Lã Thị Lê	Na	12/02/1996	46B-CNTY	140.000	CNTY	
170	DTN1454140019	Lương Thị Dung	Nhi	08/06/1996	46B-CNTY	140.000	CNTY	
171	DTN1453040056	Nông Thị	Hằng	26/08/1995	46B-CNTY	140.000	CNTY	
172	DTN1453040062	Nông Thị	Huế	03/04/1996	46B-CNTY	140.000	CNTY	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
173	DTN1453050077	Nguyễn Thị Thu	Huyền	26/01/1996	46B-TY	100.000	CNTY	Mồ côi
174	DTN1453050183	Mã Ngọc	Vũ	13/07/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
175	DTN1453050162	Lê Viết	Trường	29/03/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
176	DTN1453050158	Huỳnh Thùy	Trang	29/06/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
177	DTN1453050157	Vy Thị Thu	Trang	04/04/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
178	DTN1453050144	Đào Đức	Thiện	30/10/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
179	DTN1453050137	Bùi Văn	Thắng	20/08/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
180	DTN1453050114	Hoàng Thị	Nhi	26/12/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
181	DTN1453050025	Hà Văn	Dương	24/12/1994	46B-TY	140.000	CNTY	
182	DTN1453050010	Hoàng Thị	Cẩm	20/02/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
183	DTN1453050003	Nguyễn Thị	Anh	01/02/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
184	DTN1430A0303	Triệu Thị	Phiếu	5/10/1995	46B-TY	140.000	CNTY	
185	DTN1430A0263	Lê Hà	My	15/07/1995	46B-TY	140.000	CNTY	
186	DTN1430A0136	Nguyễn Cường	Hải	4/10/1994	46B-TY	140.000	CNTY	
187	DTN1430A0100	Vàng Văn	Đại	10/5/1993	46B-TY	140.000	CNTY	
188	DTN1430A0281	Lò Thị	Nguyệt	03/02/1994	46B-TY	140.000	CNTY	
189	DTN1453050019	Hoàng Thị	Diên	22/04/1996	46B-TY	140.000	CNTY	
190	DTN1453050075	Ma Thanh	Huy	15/01/1995	46B-TY	140.000	CNTY	
191	DTN1453T0022	Dương Văn	Nhiệm	11/10/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
192	DTN1453050091	Mông Thị Lan	Ly	10/11/1995	46C-TY	100.000	CNTY	Mồ côi
193	DTN1453050174	Hoàng Thị	Tùng	16/10/1994	46C-TY	140.000	CNTY	
194	DTN1453050170	Lê Hoàng Anh	Tuấn	18/09/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
195	DTN1453050236	Lò Thị	Tiên	03/08/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
196	DTN1453050104	Phạm Thị	Nga	10/08/1995	46C-TY	140.000	CNTY	
197	DTN1453050033	Trần Văn	Đạt	21/03/1995	46C-TY	140.000	CNTY	
198	DTN1453050020	Đặng Trung	Du	03/03/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
199	DTN1453050198	Triệu Thị	Chí	19/08/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
200	DTN1453050013	Vầy A	Chính	10/10/1995	46C-TY	140.000	CNTY	
201	DTN1453050098	Lê Đình	Nam	16/10/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
202	DTN1453050134	Hoàng Thị	Tấm	09/02/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
203	DTN1453040080	Hứa Thị	Sim	26/12/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
204	DTN1453050195	Ma Lê	Tài	29/05/1996	46C-TY	140.000	CNTY	
205	DTN1430A0242	Hoàng Thị	Lụa	01/07/1995	46-DTY	140.000	CNTY	
206	DTN1453050156	Dương Thị	Trang	08/10/1996	46-DTY	140.000	CNTY	
207	DTN1430A0456	Ma Văn	Tùng	3/4/1995	46-DTY	140.000	CNTY	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
208	DTN1430A0339	Tống Văn	Son	06/10/1995	46-DTY	140.000	CNTY	
209	DTN1430A0073	Lương Văn	Cường	22/10/1995	46-DTY	140.000	CNTY	
210	DTN1553040123	Hà Thị	Hồng	25/06/1997	47A-CNTY	140.000	CNTY	
211	DTN15530A0109	Cà Văn	Tế	05/01/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
212	DTN1553040130	Lê Thị	Phượng	01/12/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
213	DTN1553040131	Nông Thị	Hơn	15/12/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
214	DTN1553040146	Hoàng Thị Hồng	Sâm	23/08/1997	47A-CNTY	140.000	CNTY	
215	DTN1553040030	Dương Văn	Hoàn	27/08/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
216	DTN1553040028	Đàm Hương	Hoài	13/04/1997	47A-CNTY	140.000	CNTY	
217	DTN1553040119	Sầm Minh	Hiếu	27/12/1994	47A-CNTY	140.000	CNTY	
218	DTN15530A0123	Dương Đức	Tiệp	02/06/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
219	DTN1553040026	Hoàng Thị	Hoa	08/11/1997	47A-CNTY	140.000	CNTY	
220	DTN1553040047	Nông Phương	Loan	08/01/1997	47A-CNTY	140.000	CNTY	
221	DTN1553040134	Bùi Thị	Hân	15/03/1996	47A-CNTY	140.000	CNTY	
222	DTN1553040169	Bàn Thị	Linh	20/10/1997	47A-CNTY	140.000	CNTY	
223	DTN1553040051	Trần Thùy	Mơ	10/01/1997	47A-CNTY	140.000	CNTY	
224	DTN1553050276	Lưu Anh	Tuấn	03/01/1997	47A-TY	100.000	CNTY	Mồ côi
225	DTN1553050053	Hà Văn	Hai	06/08/1997	47A-TY	140.000	CNTY	
226	DTN1553050042	Triệu Thị	Điệp	21/06/1997	47A-TY	140.000	CNTY	
227	DTN1553050289	Dương Thị	Xoan	10/10/1997	47A-TY	140.000	CNTY	
228	DTN15530A0170	Lầu A	Dếnh	13/12/1995	47B-CNTY	140.000	CNTY	
229	DTN1553040015	Cà Thị	Đi	06/01/1997	47B-CNTY	140.000	CNTY	
230	DTN15530A0132	Phùng Thị	Vị	14/09/1996	47B-CNTY	140.000	CNTY	
231	DTN1553040024	Triệu Thị	Hiền	06/11/1997	47B-CNTY	140.000	CNTY	
232	DTN1553040003	Nông Văn	Anh	20/04/1997	47B-CNTY	140.000	CNTY	
233	DTN1553040037	Bế Hồng	Huy	10/11/1997	47B-CNTY	140.000	CNTY	
234	DTN1553040083	Phùng Đức	Tùng	24/09/1997	47B-CNTY	140.000	CNTY	
235	DTN1553040062	Thào A	Só	05/08/1997	47B-CNTY	140.000	CNTY	
236	DTN15530A0015	Triệu Thị	Chúng	14/09/1993	47B-CNTY	140.000	CNTY	
237	DTN1553050103	Nguyễn Sơn	Hưng	08/01/1997	47B-TY	140.000	CNTY	
238	DTN1553050087	Quàng Thị	Hoa	02/02/1997	47C-TY	140.000	CNTY	
239	DTN15530A0037	Lò Thị Kim	Hằng	12/10/1996	47C-TY	140.000	CNTY	
240	DTN1553050152	Ma Thị	Ly	16/02/1997	47C-TY	140.000	CNTY	
241	DTN1553050181	Hoàng Thị	Nhịp	10/12/1997	47C-TY	140.000	CNTY	
242	DTN1553050239	Lương Thị Minh	Thuận	20/05/1997	47C-TY	140.000	CNTY	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
243	DTN1553050157	Đặng Thị	Mái	18/06/1996	47C-TY	140.000	CNTY	
244	DTN1553050132	Lục Thị	Lệ	13/02/1997	47C-TY	140.000	CNTY	
245	DTN1553050066	Trần Thị Hồng	Hạnh	23/09/1996	47C-TY	140.000	CNTY	
246	DTN1553050117	Ngọc Thị Thanh	Huyền	14/01/1997	47C-TY	140.000	CNTY	
247	DTN15530A0162	Phàng A	Tình	20/10/1995	47C-TY	140.000	CNTY	
248	DTN1553050198	Giàng Seo	Quang	06/06/1997	47C-TY	140.000	CNTY	
249	DTN1553050017	Triệu Thị	Châm	04/05/1997	47C-TY	140.000	CNTY	
250	DTN1553050041	Hứa Thị	Điểm	06/06/1997	47D-TY	140.000	CNTY	
251	DTN1553050023	Ma Tiến	Công	23/08/1996	47D-TY	140.000	CNTY	
252	DTN16530A0063	Hoàng Văn	Bàng	01/04/1995	47-30AN01.	140.000	KHCB	
253	DTN16530A0088	Châu Văn	Biên	19/02/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
254	DTN16530A0061	Hạng A	Cầu	07/03/1995	47-30AN01.	140.000	KHCB	
255	DTN16530A0057	Giàng Thị	Chư	03/10/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
256	DTN16530A0064	Ly Mí	Chứ	18/11/1995	47-30AN01.	140.000	KHCB	
257	DTN16530A0086	Lầu Pó	Chua	11/09/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
258	DTN16530A0096	Tráng A	Dơ	06/06/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
259	DTN16530A0006	Khoàng Văn	Dương	05/07/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
260	DTN16530A0065	Hoàng Văn	Hưng	04/04/1996	47-30AN01.	140.000	KHCB	
261	DTN16530A0076	Hồ A	Lan	11/03/1993	47-30AN01.	140.000	KHCB	
262	DTN16530A0087	Cao Thúy	Linh	20/07/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
263	DTN16530A0093	Vàng Mí	Lử	25/11/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
264	DTN16530A0068	Lùng Thị	Lưu	09/07/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
265	DTN16530A0058	Nguyễn Thị	Minh	04/12/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
266	DTN16530A0094	Giàng Seo	Mùa	05/05/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
267	DTN16530A0073	Lương Hoài	Nam	24/11/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
268	DTN16530A0082	Hù Văn	Ngoan	12/10/1995	47-30AN01.	140.000	KHCB	
269	DTN16530A0074	Phàn Thị	Ngọc	01/10/1994	47-30AN01.	140.000	KHCB	
270	DTN16530A0066	Lường Văn	Nguyện	04/09/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
271	DTN16530A0077	Sùng Seo	Phồng	07/01/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
272	DTN16530A0078	Đào Văn	Quang	01/07/1996	47-30AN01.	140.000	KHCB	
273	DTN16530A0025	Tẩn Thị	Sin	14/07/1996	47-30AN01.	140.000	KHCB	
274	DTN16530A0053	Lù Seo	Tăng	16/11/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
275	DTN16530A0080	Vương Văn	Thắng	23/06/1996	47-30AN01.	140.000	KHCB	
276	DTN16530A0003	Nguyễn Trọng	Thuận	17/03/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
277	DTN16530A0059	Mồ Dung	Tuấn	06/06/1996	47-30AN01.	140.000	KHCB	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
278	DTN16530A0060	Giàng Thị	Vàng	10/04/1997	47-30AN01.	140.000	KHCB	
279	DTN15530A0101	Cà Thị	Son	18/09/1996	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
280	DTN15530A0077	Hoàng Thị	Ngân	27/08/1996	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
281	DTN15530A0041	Lý Thị	Hò	10/05/1996	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
282	DTN15530A0014	Dinh Thị	Chúa	34,497.00	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
283	DTN15530A0099	Ly Mí	Say	20/03/1994	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
284	DTN15530A0075	Vàng Thị	Mỷ	25/08/1993	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
285	DTN15530A0054	Ngân Thị	Hương	27/09/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
286	DTN1254110020	Trương Thị	Huyền	08/12/1994	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
287	DTN1254110006	Lưu Văn	Lực	02/05/1994	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
288	DTN1254110008	Hoàng Nông	Tịnh	09/03/1994	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
289	DTN1254110016	Triệu Văn	Quyền	01/04/1994	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
290	DTN1254110012	Sùng A	Páo	16/05/1994	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
291	DTN1254110017	Đàm Diệu	Mai	05/10/1994	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
292	DTN1154110037	Hoàng Thị Như	Quỳnh	27/10/1993	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
293	DTN1154110013	Hoàng Văn	Duẩn	01/09/1992	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
294	DTN1154110094	Đàm Văn	Đông	15/08/1993	44A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
295	DTN1154140019	Hứa Văn	Kỳ	20/08/1990	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
296	DTN1253080001	Dương Văn	Anh	07/10/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
297	DTN1254140010	Lý Xe	Mè	10/05/1993	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
298	DTN1254140032	Hà Thị	Đan	26/1/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
299	DTN1254140029	Vi Thị	Huyên	03/08/1993	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
300	DTN1254140008	Nguyễn Thị	Khâm	14/09/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
301	DTN1254140019	Hà Thị	Yến	03/09/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
302	DTN1254140016	Ma Văn	Toàn	14/07/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
303	DTN1254140022	Vi Thị Thanh	Thúy	18/11/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
304	DTN1254140003	Đinh Công	Điệp	13/12/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
305	DTN1254140015	Hà Nghiệp	Thuận	01/09/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
306	DTN1253080004	Hà Hải	Dương	2/2/1994	44A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
307	DTN1353080009	Trần Thị	Niềm	06/11/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
308	DTN1353080054	Giàng Seo	Phủng	06/04/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
309	DTN1353080047	Trần Thị	Nga	25/04/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
310	DTN1353080053	Ngô Thị	Oanh	13/05/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
311	DTN1353080049	Hoàng Thị	Ngọc	30/12/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
312	DTN1353080042	Hoàng Quốc	Khánh	10/2/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
313	DTN1353080031	Hoàng Công	Chức	12/1/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
314	DTN1353080055	Giàng Quyết	Thắng	11/05/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
315	DTN1353080041	Dương Thời	Khách	6/10/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
316	DTN1353080032	Dương Anh	Chung	27/01/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
317	DTN1353080033	Đàm Văn	Dự	27/01/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
318	DTN1353080044	Chẩu Thị Vân	Lam	7/5/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
319	DTN1353080001	Vừ A	Dính	09/11/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
320	DTN1353080065	Nông Thị	Trang	06/05/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
321	DTN1353080010	Mạ Quốc	Tấn	15/10/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
322	DTN1353080007	Ma Phúc	Khiêm	11/08/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
323	DTN1353080024	Lường Văn	Hồ	25/10/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
324	DTN1353080020	Hoàng Văn	Thủy	04/02/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
325	DTN1353080019	Hoàng Thị	Phương	26/03/1993	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
326	DTN1353080025	Hoàng Thanh	Tùng	02/01/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
327	DTN1353080066	Hà Thu	Thủy	06/10/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
328	DTN1353080021	Giàng Mí	Chính	14/12/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
329	DTN1353080026	Dì Mây	Hoa	15/12/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
330	DTN1353080070	Vương Thị	Xoan	17/02/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
331	DTN1353080069	Bùi Thị	Hiền	01/01/1995	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
332	DTN1353080002	Nguyễn Thị	Duyên	16/12/1994	45A-KN	140.000	KT&PTNT	
333	DTN1354110036	Mạ Thanh	Quỳnh	06/03/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
334	DTN1354110034	Nguyễn Hồng	Ngọc	23/12/1994	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
335	DTN1354110012	Nguyễn Sơn	Hải	17/05/1993	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
336	DTN1354110047	Đinh Hà	Trang	15/11/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
337	DTN1354110051	Vừ A	Tủa	2/9/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
338	DTN1354110011	Vi Hương	Giang	10/05/1994	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
339	DTN1354110143	Triệu Tòn	Sếnh	10/11/1994	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
340	DTN1354110049	Triệu Thị	Trào	28/08/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
341	DTN1354110021	Triệu Quốc	Huy	30/07/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
342	DTN1354110052	Nguyễn Văn	Tuyến	20/09/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
343	DTN1354110004	Nguyễn Thị	Chiên	23/09/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
344	DTN1354110048	Nguyễn Quỳnh	Trang	01/12/1994	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
345	DTN1354110026	Nguyễn Công	Linh	20/12/1991	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
346	DTN1354110015	Mùng Thị	Hoài	08/05/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
347	DTN1354110016	Mông Văn	Hoàn	25/03/1993	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
348	DTN1354110009	Ma Kỳ	Duyên	08/04/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
349	DTN1354110023	Ly Văn	Lâm	05/09/1994	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
350	DTN1354110054	Lương Thị	Yến	08/01/1994	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
351	DTN1354110022	Lộc Văn	Kim	12/05/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
352	DTN1354110014	Hoàng Văn	Hiệp	29/12/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
353	DTN1354110010	Hoàng Văn	Đường	23/08/1993	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
354	DTN1354110005	Hoàng Minh	Cường	28/06/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
355	DTN1354110003	Hà Văn	Bách	18/12/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
356	DTN1354110043	Hà Thị Phương	Thảo	09/05/1995	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
357	DTN1354110145	Dương Hữu	Toàn	3/6/1993	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
358	DTN1354110288	Lùng Văn	Đạt	29/04/1993	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
359	DTN1354110024	Bế Văn	Lanh	03/02/1993	45A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
360	DTN1354140069	Lường Văn	Tuyên	07/04/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
361	DTN1354140062	Đàm Văn	Tình	25/11/1993	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
362	DTN1354140046	Ma Thị	Nhung	18/08/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
363	DTN1354140042	Nguyễn Bá	Ngọc	08/04/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
364	DTN1354140036	Thẩm Thị	Lý	19/03/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
365	DTN1354140032	Giàng A	Li	03/03/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
366	DTN1354140031	Hoàng Văn	Kiên	15/12/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
367	DTN1354140027	Phương Thị	Hương	04/04/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
368	DTN1354140001	Hà Ngọc	Anh	08/04/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
369	DTN1354140023	Vy Thị	Hoa	02/04/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
370	DTN1354140011	Vương Thị	Dung	11/03/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
371	DTN1354140075	Vừ Ngọc	Sáng	06/02/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
372	DTN1354140055	Trần Phương	Thảo	06/01/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
373	DTN1354140005	Tòng Thị	Biên	20/03/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
374	DTN1354140048	Sùng Lao	Quáng	18/05/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
375	DTN1354140059	Quàng Thị	Thoa	6/12/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
376	DTN1354140022	Nông Văn	Hiếu	08/08/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
377	DTN1354140004	Nông Thị	Biên	1/7/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
378	DTN1354140175	Nông Quang	Ngọc	18/10/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
379	DTN1354140064	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
380	DTN1354140054	Nguyễn Thị	Thảo	07/09/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
381	DTN1354140172	Nguyễn Như	Hoàng	15/12/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
382	DTN1354140014	Nguyễn Ngọc	Đạt	15/08/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
383	DTN1354140041	Ma Thị Thùy	Ngân	09/07/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
384	DTN1354140051	Lý Tài	Sơn	23/03/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
385	DTN1354140050	Lưu Thị	Sim	25/02/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
386	DTN1354140029	Lường Văn	Huy	24/09/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
387	DTN1354140068	Lương Văn	Tuyên	27/03/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
388	DTN1354140067	Lương Thị	Tươi	01/10/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
389	DTN1354140026	Lợi Thị	Hương	13/08/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
390	DTN1354140037	Lầu Thị	Mai	12/04/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
391	DTN1354140043	Hoàng Thị	Nguyệt	03/08/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
392	DTN1354140035	Hoàng Thị	Luyến	16/06/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
393	DTN1354140174	Hoàng Thị	Huyến	20/04/1992	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
394	DTN1354140049	Đàm Thị	Sen	12/9/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
395	DTN1354140008	Cứ A	Cu	04/05/1991	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
396	DTN1354140199	Hoàng Tuấn	Anh	06/02/1995	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
397	DTN1354140198	Bàn Thị	Viên	11/10/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
398	DTN1354140197	Hà Thị	Tiệm	8/4/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
399	DTN1354140196	Bùi Thùy	Linh	24/07/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
400	DTN1354140200	Nông Hà	Khuyên	04/10/1994	45A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
401	DTN1354110150	Dinh Mí	Súng	05/09/1992	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
402	DTN1354110085	Vương Văn	Quang	08/10/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
403	DTN1354110114	Vàng Thị	Như	02/02/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
404	DTN1354110082	Thào A	Lu	09/07/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
405	DTN1354110083	Sùng Seo	Pao	17/11/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
406	DTN1354110110	Sùng A	Hồng	09/09/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
407	DTN1354110107	Sùng A	Của	30/10/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
408	DTN1354110091	Sa Thị Huyền	Trang	26/12/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
409	DTN1354110095	Phùng Quang	Chiều	10/04/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
410	DTN1354110069	Nguyễn Thanh	Ba	03/01/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
411	DTN1354110098	Ngô Gia	Luân	25/04/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
412	DTN1354110122	Mùa A	Minh	14/06/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
413	DTN1354110135	Lý Văn	Hiếu	27/07/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
414	DTN1354110132	Lý Thị	Xuyến	8/9/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
415	DTN1354110127	Ly Seo	Sử	03/04/1985	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
416	DTN1354110073	Lý A	Chư	10/02/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
417	DTN1354110096	Lừu Seo	Chúng	13/06/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
418	DTN1354110133	Lường Văn	Dũng	06/09/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
419	DTN1354110130	Lương Văn	Toản	10/02/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
420	DTN1354110088	Lò Văn	Thức	01/07/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
421	DTN1354110070	Lầu Y	Ca	15/11/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
422	DTN1354110105	Lã Thị	Thúy	28/10/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
423	DTN1354110153	Hoàng Văn	Tuấn	13/06/1995	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
424	DTN1354110116	Hoàng Mạnh	Thắng	19/10/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
425	DTN1354110081	Hoa Văn	Lâm	10/10/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
426	DTN1354110112	Hà Thị Ngọc	Mai	07/06/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
427	DTN1354110124	Giàng Mí	Pó	10/06/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
428	DTN1354110108	Giàng A	Dờ	16/03/1990	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
429	DTN1354110068	Dương Tuấn	Anh	25/06/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
430	DTN1354110080	Dương Thị Bích	Huệ	05/01/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
431	DTN1354110113	Dương Minh	Ngọc	09/12/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
432	DTN1354110071	Đàm Mạnh	Cầm	12/06/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
433	DTN1354110087	Cụt Bá	Thoát	20/04/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
434	DTN1354110075	Cụt Bá	Dơm	10/12/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
435	DTN1354110076	Cà Xuân	Dự	29/10/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
436	DTN1354110131	Bế Thị	Trinh	18/08/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
437	DTN1354110138	Bế Thanh	Huyền	20/01/1995	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
438	DTN1354110078	Bế Hoàng	Hạnh	16/10/1993	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
439	DTN1354110084	Nông Tri	Phương	03/01/1992	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
440	DTN1353140005	Nông Hà Minh	Hiếu	27/11/1994	45B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
441	DTN1354140206	Tráng A	Va	12/06/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
442	DTN1354140204	Hoàng Thị	Thuyên	17/12/1995	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
443	DTN1354140205	Hoàng Thị	Thương	1/12/1995	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
444	DTN1354140122	Vương Thị	Hường	14/08/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
445	DTN1354140129	Vi Thị Nga	My	27/02/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
446	DTN1354140113	Vi Thị	Thảo	10/01/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
447	DTN1354140121	Vi Ngọc	Hoàng	15/02/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
448	DTN1354140143	Triệu Thị	Tuyết	13/06/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
449	DTN1354140096	Triệu A	Ton	14/07/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
450	DTN1354140112	Tòng Văn	Tâm	18/09/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
451	DTN1354140148	Tòng Văn	Khoa	13/09/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
452	DTN1354140101	Tô Thị	Hạnh	22/02/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
453	DTN1354140105	Thạch Thanh	Huyền	15/11/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
454	DTN1354140138	Sùng Thị	Tâm	16/11/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
455	DTN1354140187	Quách Thị	Hạnh	08/08/1995	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
456	DTN1354140111	Nông Văn	Phong	07/03/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
457	DTN1354140107	Nông Trung	Kiên	17/08/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
458	DTN1354140164	Nông Thị	Thảo	14/11/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
459	DTN1354140128	Nông Thị	Luyện	26/07/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
460	DTN1354140170	Nông Thị	Trang	08/09/1995	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
461	DTN1354140108	Nông Thế	Mạnh	10/02/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
462	DTN1353090002	Nguyễn Thị	Trang	13/04/1995	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
463	DTN1354140126	Ngô Văn	Kim	19/10/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
464	DTN1354140136	Mua Mí	Say	23/02/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
465	DTN1354140115	Mã Văn	Công	07/09/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
466	DTN1354140118	Mã Thị	Hà	01/02/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
467	DTN1354140114	Ma Thị	Chinh	28/08/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
468	DTN1354140139	Ma Sảo	Tân	08/02/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
469	DTN1354140162	Lỳ Bá	Giờ	05/06/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
470	DTN1354140119	Lương Văn	Hà	18/12/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
471	DTN1354140161	Lương Văn	Thiệu	23/07/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
472	DTN1354140088	Lường Thị	Mai	04/07/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
473	DTN1354140127	Lục Thị	Liệu	17/08/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
474	DTN1354140155	Long Thị	Thu	28/09/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
475	DTN1354140104	Lộc Thế	Hữu	12/01/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
476	DTN1354140097	Lô Xuân	Vinh	12/02/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
477	DTN1354140090	Lò Thị	Nga	10/04/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
478	DTN1354140156	Lò Thanh	Xuân	01/05/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
479	DTN1354140137	Lầu Y	Sềnh	12/03/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
480	DTN1354140098	Lâu Văn	Vinh	01/07/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
481	DTN1354140144	La Thị	Ướt	04/04/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
482	DTN1354140110	Kha Văn	Phăn	17/08/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
483	DTN1354140123	Kha Thị	Khăm	07/08/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
484	DTN1354140145	Hoàng Văn	Vương	04/05/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
485	DTN1354140092	Hoàng Văn	Phúc	14/09/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
486	DTN1354140134	Hoàng Thồng	Sam	14/07/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
487	DTN1354140146	Hoàng Thị	Xuân	22/12/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
488	DTN1354140132	Hoàng Thị	Nhặm	01/09/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
489	DTN1354140103	Hoàng Thị	Hường	17/04/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
490	DTN1354140094	Hoàng Thị	Tiềm	29/11/1999	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
491	DTN1354140117	Hờ A	Giàng	05/02/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
492	DTN1354140147	Hầu Mí	Sính	14/08/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
493	DTN1354140159	Hảng Seo	Dìn	27/08/1991	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
494	DTN1354140093	Hạng A	Sử	04/06/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
495	DTN1354140149	Giàng Seo	Chớ	28/07/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
496	DTN1354140135	Giàng A	Sào	05/03/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
497	DTN1354140130	Giàng A	Nắng	10/06/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
498	DTN1354120498	Đinh Hải	Dương	12/27/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
499	DTN1354140152	Điêu Thị	Khuyên	19/10/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
500	DTN1354140095	Bàn Văn	Tình	05/07/1992	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
501	DTN1353090001	Đặng Thị	Đào	26/12/1993	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
502	DTN1354140203	Triệu Văn	Quân	15/10/1995	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
503	DTN1430A0393	Hà Văn	Thương	20/11/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
504	DTN1354140158	Đặng Văn	Dân	09/03/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
505	DTN1353090005	Hoàng Thị	Chi	10/08/1994	45B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
506	DTN1354110274	Hoàng Khánh	Vĩnh	18/09/1995	45C-KTNN	140.000	KT&PTNT	
507	DTN1354110167	Nông Minh	Dũng	18/07/1995	45C-KTNN	140.000	KT&PTNT	
508	DTN1354110257	Nguyễn Thế	Tố	5/1/1994	45C-KTNN	140.000	KT&PTNT	
509	DTN1354110234	Mông Văn	Sáu	03/10/1994	45C-KTNN	140.000	KT&PTNT	
510	DTN1354110226	Lý tà	Nhùi	06/11/1994	45C-KTNN	140.000	KT&PTNT	
511	DTN1354110256	Long Thị	Tiến	27/01/1995	45C-KTNN	140.000	KT&PTNT	
512	DTN1354110190	Chu Thị	Hương	05/09/1995	45C-KTNN	140.000	KT&PTNT	
513	DTN1354110258	Nguyễn Thu	Trang	06/12/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
514	DTN1354110241	Bế Thị	Thắm	11/06/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
515	DTN1354110212	Đỗ Thị Ngọc	Mai	09/03/1993	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
516	DTN1353060168	Triệu Thị	Duyên	04/01/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
517	DTN1354110197	Lù Quốc	Khánh	16/06/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
518	DTN1353090007	Lãnh Thị	Điệp	17/05/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
519	DTN1354110184	Hoàng Thị	Huệ	4/5/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
520	DTN1354110254	Đao văn	Thủy	12/12/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
521	DTN1354110179	Đàm Thị	Họa	17/12/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
522	DTN1354110210	Bùi Mạnh	Long	2/1/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
523	DTN1353110311	Vừ Thị	Thào	10/09/1995	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
524	DTN1353120002	Trần Văn	Hải	24/09/1994	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
525	DTN1354110281	Nông Tuấn	Anh	17/05/1994	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
526	DTN1353110284	Đoàn	Tùng	10/11/1994	45D-KTNN	140.000	KT&PTNT	
527	DTN1430A0361	Sùng A	Thắng	14/08/1993	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
528	DTN1430A0466	Hà Thị	Vân	26/12/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
529	DTN1453080017	Hà Đức	Lục	29/01/1996	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
530	DTN1430A0383	Lù Văn	Thồn	03/08/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
531	DTN1430A0302	Lù Thị	Phiếu	20/06/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
532	DTN1430A0027	Ma Sín	Bình	17/04/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
533	DTN1430A0473	Điêu Thị	Việt	6/9/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
534	DTN1430A0470	Lương Thị	Về	26/11/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
535	DTN1430A0460	Nguyễn Văn	Tượng	2/8/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
536	DTN1430A0451	Nguyễn Thanh	Tùng	13/03/1993	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
537	DTN1430A0437	Lò Văn	Tự	22/11/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
538	DTN1430A0406	Phàn Cờ	Toan	05/07/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
539	DTN1430A0400	Nguyễn Thị	Tiên	18/08/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
540	DTN1430A0382	Hoàng Văn	Thơi	5/4/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
541	DTN1430A0380	Vi Thị	Thịnh	03/09/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
542	DTN1430A0378	Nguyễn Thị	Thiết	15/10/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
543	DTN1430A0375	Lùng Thị	Thiên	02/02/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
544	DTN1430A0364	Lục Văn	Thành	15/10/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
545	DTN1430A0350	Lò Thị	Tâm	20/09/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
546	DTN1430A0337	Vàng Thị	Sinh	15/03/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
547	DTN1430A0330	Sùng Mí	Say	10/3/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
548	DTN1430A0305	Trương Vi	Phú	12/01/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
549	DTN1430A0301	Lý Thị	Phân	23/08/1993	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
550	DTN1430A0273	Hà Thúy	Ngân	29/09/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
551	DTN1430A0264	Ly Seo	Ná	25/03/1990	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
552	DTN1430A0251	Đinh Quỳnh	Mai	11/12/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
553	DTN1430A0237	Bùi Văn	Lộc	15/12/1990	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
554	DTN1430A0229	Vi Thủy	Linh	05/05/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
555	DTN1430A0221	Cháng Mí	Lềnh	25/11/1992	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
556	DTN1430A0208	Thào Seo	Kỷ	04/04/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
557	DTN1430A0198	Lèng Ỷ	Khen	17/03/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
558	DTN1430A0194	Thèn Văn	Khánh	20/07/1993	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
559	DTN1430A0191	Vàng Văn	Huỳnh	30/07/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
560	DTN1430A0185	Sin Văn	Hưng	20/06/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
561	DTN1430A0171	Hoàng Văn	Hoè	07/03/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
562	DTN1430A0124	Tráng Seo	Già	06/10/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
563	DTN1430A0120	Bàn Thị	Đức	17/05/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
564	DTN1430A0089	Thào A	Dủa	03/08/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
565	DTN1430A0103	Hoàng Văn	Đàm	28/12/1990	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
566	DTN1430A0075	Lò Văn	Cường	10/4/1990	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
567	DTN1430A0050	Sùng Mí	Chứ	20/03/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
568	DTN1430A0039	Sùng A	Chang	07/09/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
569	DTN1430A0038	Giàng Thị	Cày	2/6/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
570	DTN1354110236	Ma Đình	Sơn	28/10/1995	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
571	DTN1354110094	Nông Đức	Trọng	28/10/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
572	DTN1354110129	Mạc Văn	Thạch	23/03/1993	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
573	DTN1354110102	Lý Ngọc	Sơn	05/09/1994	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
574	DTN1453T0011	Nông Thị Thu	Hà	10/12/1996	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
575	DTN1453T0008	Vàng văn	Đơn	09/10/1992	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
576	DTN1453T0001	Nguyễn Quỳnh	Anh	5/2/1996	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
577	DTN1453T0042	Triệu Thị Hà	Thu	05/07/1996	46A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
578	DTN1430A0123	Chu Go	Giá	04/07/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
579	DTN1430A0262	Phìn Văn	Mừng	05/12/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
580	DTN1430A0186	Lường Thị	Hương	03/07/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
581	DTN1430A0032	Đinh Thị	Bình	06/10/1993	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
582	DTN1430A0484	Dinh Thị	Xay	11/12/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
583	DTN1430A0478	Giàng Seo	Vư	8/10/1993	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
584	DTN1430A0479	Vàng A	Vư	02/05/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
585	DTN1430A0477	Lù Văn	Vinh	11/02/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
586	DTN1430A0461	Vàng Xuân	Tuyến	11/9/1992	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
587	DTN1430A0440	Đàm Quang	Tuấn	10/8/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
588	DTN1430A0438	Vừ Mí	Tủa	08/04/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
589	DTN1430A0433	Bùi Minh	Tú	24/06/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
590	DTN1430A0423	Nông Việt	Trung	1/5/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
591	DTN1430A0420	Hoàng Công	Tròn	16/08/1992	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
592	DTN1430A0416	Lê Thu	Trang	15/08/1999	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
593	DTN1430A0413	Mua Mí	Trá	25/02/1987	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
594	DTN1430A0398	Tòng Văn	Tiên	15/09/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
595	DTN1430A0396	Hoàng Thị	Thúy	29/03/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
596	DTN1430A0389	Nông Thị	Thuận	15/08/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
597	DTN1430A0366	Quàng Văn	Thao	26/03/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
598	DTN1430A0362	Bế Thị	Thanh	3/12/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
599	DTN1430A0359	Hoàng Thị	Thân	8/9/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
600	DTN1430A0344	Sùng A	Súa	02/03/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
601	DTN1430A0336	Vàng Văn	Sinh	15/05/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
602	DTN1430A0322	Phạm Thị	Quế	6/1/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
603	DTN1430A0314	Vàng Mí	Pó	25/07/1992	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
604	DTN1430A0304	Vương Quốc	Phòng	05/05/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
605	DTN1430A0298	Dương Văn	Ơn	10/02/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
606	DTN1430A0295	Vàng Thị	Nọi	10/9/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
607	DTN1430A0292	Lò Thị	Nìa	17/05/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
608	DTN1430A0287	Đặng Mùi	Nhậy	26/06/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
609	DTN1430A0244	Giàng Tờ	Lùng	13/11/1993	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
610	DTN1430A0225	Nguyễn Thị	Liễn	08/05/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
611	DTN1430A0215	Sầm Thị	Lan	14/01/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
612	DTN1430A0175	Thào Mí	Hồng	3/8/1993	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
613	DTN1430A0160	Vương Thị	Hòa	24/08/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
614	DTN1430A0157	Lù Thị	Hoa	10/1/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
615	DTN1430A0126	Đao Văn	Giang	12/07/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
616	DTN1430A0119	Trần Ngọc	Đức	13/12/1993	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
617	DTN1430A0088	Thào A	Dua	15/06/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
618	DTN1430A0107	Hoàng Văn	Đạt	1/5/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
619	DTN1430A0069	Hoàng Văn	Cường	29/12/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
620	DTN1430A0067	Lèng Seo	Cương	29/12/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
621	DTN1430A0061	Hà Văn	Công	28/03/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
622	DTN1430A0029	Đinh Thanh	Bình	28/08/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
623	DTN1354140015	Nguyễn Trọng	Đạt	07/11/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
624	DTN1430A0030	Vàng Văn	Bình	07/01/1993	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
625	DTN1430A0096	Lò Văn	Dươn	03/02/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
626	DTN1453T0048	Lý Ngọc	Luyện	30/11/1996	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
627	DTN1453T0030	Bùi Văn	Trọng	10/03/1995	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
628	DTN1454110039	Nguyễn Thị	Tuyển	03/09/1995	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
629	DTN1454110026	Triệu Thị	Tâm	11/06/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
630	DTN1454110048	Ma Thị	Hương	02/09/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
631	DTN1354110042	Nông Văn	Thắng	02/12/1994	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
632	DTN1354110006	Ma Đình	Cường	22/05/1995	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
633	DTN1354110020	Lý A	Huy	16/08/1991	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
634	DTN1354110040	Lương Hồng	Sơn	23/12/1995	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
635	DTN1354110044	Hứa Đức	Thiết	31/03/1995	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
636	DTN1354110031	Hoàng Tiến	Luận	12/05/1995	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
637	DTN1454110043	Nông Tiến	Xuân	12/09/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
638	DTN1454110004	Lù Thị	Chăm	20/11/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
639	DTN1454110062	Hoàng Thị	Phượng	20/04/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
640	DTN1454110070	Nông Văn	Hân	21/10/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
641	DTN1454110027	Nguyễn Thanh	Tầm	18/04/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
642	DTN1354110246	Phan Thị Lệ	Thoa	04/01/1994	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
643	DTN1454110017	Cao Thị Mỹ	Linh	18/05/1996	46B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
644	DTN1354140189	Anh Hoài	Nam	22/07/1994	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
645	DTN1454140036	Giàng A	Sớ	03/02/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
646	DTN1454140034	Mua Thị	Sinh	02/11/1995	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
647	DTN1454140022	Vàng Páo	Sềnh	08/11/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
648	DTN1454140032	Hồ Thị	Nhiệm	23/03/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
649	DTN1454140012	Lộc Văn	Hoàn	16/03/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
650	DTN1454140011	Quàng Thị	Hoa	21/03/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
651	DTN1454140007	Tạ Thùy	Dung	14/02/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
652	DTN1454140005	Phùng Thị	Diệp	12/07/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
653	DTN1354140160	Phạm Quang	Nhu	10/10/1994	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
654	DTN1354140133	Lãnh Quan	Quân	09/01/1994	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
655	DTN1354140131	Hoàng Văn	Ngọc	12/01/1994	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
656	DTN1354140109	Chẻo A	Phàn	15/09/1993	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
657	DTN1354140190	Cư A	Chẩn	26/07/1994	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
658	DTN1454140018	Hoàng Thị	Lành	27/09/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
659	DTN1454140038	Nông Trà	My	15/02/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
660	DTN1454140001	Lưu Thị	An	22/03/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
661	DTN1454140003	Nguyễn Thị Ánh	Biển	30/12/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
662	DTN1454140027	Dương Chí	Thuân	07/12/1996	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
663	DTN1454140043	Nông Thanh	Xuân	03/05/1995	46B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
664	DTN1453080023	Nông Thị	Huyền	12/06/1996	46-KN	140.000	KT&PTNT	
665	DTN1453080021	Hà Xuân	Tường	22/11/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
666	DTN1453080020	Hoàng Văn	Tuấn	19/12/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
667	DTN1453080024	Hoàng Hải	Lý	25/11/1996	46-KN	140.000	KT&PTNT	
668	DTN1453080010	Bùi Văn	Phong	24/04/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
669	DTN1430A0358	Lương Đình	Thắm	27/02/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
670	DTN1430A0235	Mùi văn	Loan	30/01/1990	46-KN	140.000	KT&PTNT	
671	DTN1430A0231	Hoàng Thị Diệu	Linh	15/05/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
672	DTN1430A0211	Tòng Văn	Lắm	30/04/1994	46-KN	140.000	KT&PTNT	
673	DTN1430A0206	Lê Văn	Kiệt	19/11/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
674	DTN1430A0202	Sùng Thị	Kía	10/11/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
675	DTN1430A0128	Thào A	Giàng	15/05/1995	46-KN	140.000	KT&PTNT	
676	DTN1430A0122	Lường Văn	Đức	10/09/1994	46-KN	140.000	KT&PTNT	
677	DTN1453080014	Hoàng Thị	Chiên	28/12/1996	46-KN	140.000	KT&PTNT	
678	DTN1453080011	Long Thị	Phương	21/10/1996	46-KN	140.000	KT&PTNT	
679	DTN1558510032	Nguyễn Đức	Mừng	16/11/1997	47A-KTNN	100.000	KT&PTNT	Mồ côi
680	DTN1554110056	Vừ A	Sà	16/06/1996	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
681	DTN1554110046	Lường Văn	Nhưởng	10/02/1997	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
682	DTN1554110110	Hà Văn	Hiếu	07/09/1996	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
683	DTN15530A0125	Tống Thị	Trinh	10/04/1996	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
684	DTN1554110113	Đinh Thị	Huệ	17/02/1997	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
685	DTN1554110019	Trương Thị	Hiên	16/08/1997	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
686	DTN15530A0086	Lý Thị	Nương	02/07/1996	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
687	DTN1554110040	Hà Thị	Mơ	05/01/1997	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
688	DTN1554110108	Bùi Thị Vân	Anh	06/08/1997	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
689	DTN1554110061	Chảo Láo	Tả	27/02/1997	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
690	DTN1554110068	Đàm Văn	Thiên	12/12/1997	47A-KTNN	140.000	KT&PTNT	
691	DTN15530A0116	Xin Thị	Thiền	8/3/1995	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
692	DTN15530A0180	Thào A	Phụng	20/05/1993	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
693	DTN15530A0038	Mào Thị	Hằng	28/07/1994	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
694	DTN1554140004	Hà Văn	Cường	16/05/1996	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
695	DTN1554140062	Nông Thị	Yến	24/05/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
696	DTN1553070050	Đinh Thị	Trang	15/01/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
697	DTN1554140048	Nông Thị	Thân	25/01/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
698	DTN1554140032	Hoàng Thảo	Nguyên	02/08/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
699	DTN1554140014	Lý Văn	Hồ	27/02/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
700	DTN1554140097	Hà Thị	Hoa	16/08/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
701	DTN1554140002	Đinh Thị	Chi	04/04/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
702	DTN1554140060	Lâm Văn	Vũ	02/07/1995	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
703	DTN1554140054	Hoàng Thị	Tới	25/01/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
704	DTN15530A0066	Vàng Thị	Lùng	26/11/1996	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
705	DTN15530A0059	Lý Thị	Lan	25/08/1996	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
706	DTN1554140105	Hoàng Huy	Huân	3/9/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
707	DTN15530A0172	Thào A	Dinh	15/06/1995	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
708	DTN1554140095	Hoàng Thị	Thêu	01/01/1997	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
709	DTN15530A0182	Lý Mùi	Mủi	03/12/1996	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
710	DTN1554140021	Triệu Mùi	Khe	03/12/1996	47A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
711	DTN15530A0091	Tráng Seo	Pề	10/06/1994	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
712	DTN15530A0008	Giàng A	Cáng	1/1/1995	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
713	DTN15530A0011	Lồ Seo	Chơ	15/05/1996	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
714	DTN15530A0036	Cư A	Giả	8/10/1996	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
715	DTN15530A0124	Trương Thị	Trang	22/10/1996	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
716	DTN15530A0079	Quàng Thị	Nguyệt	12/8/1995	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
717	DTN15530A0174	Chang A	Chỉnh	6/8/1992	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
718	DTN15530A0153	Lý Thị	Phương	03/08/1996	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
719	DTN1554110075	Hoàng Thị Thu	Trang	27/05/1997	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
720	DTN1554110054	Nông Thị Hương	Quỳnh	28/12/1997	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
721	DTN15530A0094	Hoàng Thị	Phương	16/02/1996	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
722	DTN1554110045	Nguyễn Thị	Nhung	04/05/1997	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
723	DTN1554110018	Bế Thị	Hảo	28/03/1997	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
724	DTN1554110041	Hoàng Văn	Nghệ	06/08/1997	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
725	DTN1554110022	Hoàng Thị	Hiền	28/09/1997	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
726	DTN1554110057	Hạng A	Sáy	11/12/1995	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
727	DTN1554140009	Thào	Dủa	11/07/1997	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
728	DTN15530A0103	Chẻo Ứa	Sơn	13/04/1996	47B-KTNN	140.000	KT&PTNT	
729	DTN15530A0069	Tô Hải	Ly	01/02/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
730	DTN15530A0032	Lò Thị	Điều	10/4/1995	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
731	DTN15530A0023	Tống Thị	Diễm	13/04/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
732	DTN15530A0046	Đặng Thị	Hồng	15/05/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
733	DTN15530A0148	Cà Thị	Nguyện	6/10/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
734	DTN15530A0144	Quàng Thị	Nhàn	12/3/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
735	DTN1554140029	Lò Thị	Mai	14/09/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
736	DTN1554140059	Quan Thị	Viện	19/01/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
737	DTN1554140036	Hoàng Thị Hồng	Nhung	26/02/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
738	DTN15530A0074	Nông Thị	Mới	15/12/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
739	DTN1554140064	Lương Thị	Hằng	15/02/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
740	DTN1554140011	Nông Hồng	Gấm	02/12/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
741	DTN1554140003	Nguyễn Văn	Chiến	22/08/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
742	DTN15530A0122	Hoàng Hương	Thủy	20/05/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
743	DTN1554140030	Cáo Thị	Mảy	16/08/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
744	DTN1554140038	Lý Văn	Phòng	15/10/1995	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
745	DTN1554140037	Hoàng Văn	Pá	16/04/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
746	DTN1554140055	Lò Văn	Tới	13/08/1996	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
747	DTN1554140061	Triệu Tòn	Xay	03/04/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
748	DTN1554140063	Chảo Mùi	Pú	27/10/1995	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
749	DTN1554140015	Phàn Thị	Huệ	16/07/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
750	DTN1554140001	Lý Nải	Chẳn	20/10/1997	47B-PTNT	140.000	KT&PTNT	
751	DTN1553080017	Lò Thị	Thủy	28/05/1997	47-KN	140.000	KT&PTNT	
752	DTN1553080004	Tô Thu	Huyền	06/02/1997	47-KN	140.000	KT&PTNT	
753	DTN1553080007	Thàng Thị	Thăm	09/08/1997	47-KN	140.000	KT&PTNT	
754	DTN1553080006	Triệu Quý	Phong	03/05/1997	47-KN	140.000	KT&PTNT	
755	DTN1553140002	Vi Thị Diễm	Thương	08/08/1997	47-KN	140.000	KT&PTNT	
756	DTN1254110015	Phạm Thị Thanh	Tuyền	10/09/1994	44A-KTNN	100.000	KT&PTNT	Mồ côi
757	DTN1430A0381	Bóng Hữu	Thịnh	01/05/1994	46A-PTNT	140.000	KT&PTNT	
758	DTN1353060147	La Thị	Hải	27/04/1995	45A-LN	140.000	LN	
759	DTN1353060067	Phạm Văn	Thức	22/11/1994	45B-LN	140.000	LN	
760	DTN1353060181	Hà Mạnh	Hùng	09/04/1995	45B-LN	140.000	LN	
761	DTN1353060210	Lý Thị	Thuyền	08/03/1994	45B-LN	140.000	LN	
762	DTN15530A0161	Mùa A	Cử	08/08/1996	47B-QLTNR	140.000	LN	
763	DTN15530A0097	Triệu Dào	Quẩy	15/07/1996	47B-QLTNR	140.000	LN	
764	DTN15530A0029	Lý Văn	Dương	15/12/1996	47B-QLTNR	140.000	LN	
765	DTN15530A0105	Tráng	Sử	18/12/1996	47-LN	140.000	LN	
766	DTN15530A0047	Hứa Thị	Hợp	28/08/1996	47-LN	140.000	LN	
767	DTN15530A0031	Lâm Văn	Duy	08/02/1996	47-LN	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
768	DTN15530A0005	Nguyễn Tuấn	Bình	16/10/1996	47-LN	140.000	LN	
769	DTN1253060012	Trần Thị	Trang	01/03/1994	44A-LN	140.000	LN	
770	DTN1153060062	Bàn Thị	Kim	04/10/1992	44A-LN	140.000	LN	
771	DTN1253060013	Triệu Thanh	Tùng	16/05/1994	44A-LN	140.000	LN	
772	DTN1153070035	Hà Đức	Luân	14/03/1993	44A-LN	140.000	LN	
773	DTN1153060121	Nguyễn Công	Tiến	23/09/1993	44A-LN	140.000	LN	
774	DTN1153060063	Triệu Văn	Kính	02/09/1991	44A-LN	140.000	LN	
775	DTN1153060013	Nông Hoàng	Chiến	27/9/1993	44A-LN	140.000	LN	
776	DTN1253050063	Chu Tư	Phạ	17/08/1994	44A-LN	140.000	LN	
777	DTN1153060149	Lương Tuấn	Vũ	29/12/1993	44A-LN	140.000	LN	
778	DTN1153060026	Ma phúc	Đức	07/07/1993	44A-LN	140.000	LN	
779	DTN1253160021	Nguyễn Thanh	Tùng	17/01/1994	44A-QLTNR	140.000	LN	
780	DTN1253160028	Nông Tuấn	Tú	11/01/1994	44A-QLTNR	140.000	LN	
781	DTN1253160025	Nông Văn	Tuấn	29/12/1994	44A-QLTNR	140.000	LN	
782	DTN1253160017	Đặng Ngọc	Thức	03/02/1994	44A-QLTNR	140.000	LN	
783	DTN1253160008	Triệu Văn	Hàm	25/04/1994	44A-QLTNR	140.000	LN	
784	DTN1253160007	Lữ Thị	Hải	21/01/1994	44A-QLTNR	140.000	LN	
785	DTN1253160004	Hoàng Văn	Diệm	24/12/1994	44A-QLTNR	140.000	LN	
786	DTN1153160096	Nông Văn	Thanh	19/02/1992	44A-QLTNR	140.000	LN	
787	DTN1153160121	Lưu Hồng	Mạnh	26/12/1993	44A-QLTNR	140.000	LN	
788	DTN1153160032	Hà Văn	Giáp	23/03/1993	44A-QLTNR	140.000	LN	
789	DTN1153160012	Trần Văn	Chau	21/08/1992	44A-QLTNR	140.000	LN	
790	DTN1153160007	Chúc Tòn	Bình	15/11/1993	44A-QLTNR	140.000	LN	
791	DTN1153160127	Nông Đức	Lợi	26/11/1993	44A-QLTNR	140.000	LN	
792	DTN1153060048	Ma Văn	Hòa	15/10/1992	44A-QLTNR	140.000	LN	
793	DTN1153160102	Sầm Văn	Thường	09/11/1990	44A-QLTNR	140.000	LN	
794	DTN1153160008	Ma Văn	Bình	05/08/1993	44A-QLTNR	140.000	LN	
795	DTN1253160032	Lộc Thị Mai	Hương	17/04/1993	44A-QLTNR	100.000	LN	Mồ côi
796	DTN1353060073	Dương Văn	Tú	21/08/1995	45A-LN	140.000	LN	
797	DTN1353060026	Vi Thị	Hà	23/07/1995	45A-LN	140.000	LN	
798	DTN1353060025	Triệu Thu	Hà	1/8/1995	45A-LN	140.000	LN	
799	DTN1353060049	Tráng Seo	Lù	16/7/1995	45A-LN	140.000	LN	
800	DTN1353060028	Tẩn Thị	Hằng	25/7/1994	45A-LN	140.000	LN	
801	DTN1353060056	Pờ Thị	Nhung	20/9/1995	45A-LN	140.000	LN	
802	DTN1353060113	Nông Văn	Mạnh	18/10/1992	45A-LN	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
803	DTN1353060055	Nông Thị	Nhi	10/3/1995	45A-LN	140.000	LN	
804	DTN1353060047	Nông Thị	Liêm	24/10/1994	45A-LN	140.000	LN	
805	DTN1353060106	Nông Thị	Kiều	17/2/1993	45A-LN	140.000	LN	
806	DTN1353060037	Nông Thị	Huệ	22/10/1994	45A-LN	140.000	LN	
807	DTN1353060024	Nông Bằng	Giang	21/8/1995	45A-LN	140.000	LN	
808	DTN1353060021	Nịnh Văn	Định	1/4/1994	45A-LN	140.000	LN	
809	DTN1353060083	Nguyễn Thị Hải	Yến	18/9/1995	45A-LN	140.000	LN	
810	DTN1353060041	Nguyễn Thị	Hương	3/2/1995	45A-LN	140.000	LN	
811	DTN1353110280	Nguyễn Duy	Tuấn	14/2/1991	45A-LN	140.000	LN	
812	DTN1353060024	Nguyễn Chí	Thức	21/5/1994	45A-LN	140.000	LN	
813	DTN1353060009	Ma Thị	Diên	9/12/1994	45A-LN	140.000	LN	
814	DTN1353060022	Ma Quang	Đông	29/10/1995	45A-LN	140.000	LN	
815	DTN1353060079	Lý Thị	Tuyển	7/9/1995	45A-LN	140.000	LN	
816	DTN1353060063	Lý A	Thành	10/4/1994	45A-LN	140.000	LN	
817	DTN1353060102	Ly A	Pó	15/8/1994	45A-LN	140.000	LN	
818	DTN1353060108	Lầu A	Tinh	7/12/1994	45A-LN	140.000	LN	
819	DTN1353060109	Hoàng Đức	Trưởng	24/4/1994	45A-LN	140.000	LN	
820	DTN1353060020	Hoàng Đình	Điền	24/8/1994	45A-LN	140.000	LN	
821	DTN1353060005	Hà Thị	Bỏng	26/8/1994	45A-LN	140.000	LN	
822	DTN1353060151	Chẩu Văn	Sang	10/7/1995	45A-LN	140.000	LN	
823	DTN1353060065	Bế Thị Thuý	Thập	16/4/1995	45A-LN	140.000	LN	
824	DTN1353060105	Bế Khánh	Hòa	26/6/1993	45A-LN	140.000	LN	
825	DTN1353060023	Trần Văn	Đức	29/8/1994	45A-LN	140.000	LN	
826	DTN1353060080	Thái Tuấn	Vũ	5/7/1995	45A-LN	140.000	LN	
827	DTN1353060110	Sùng A	Chìa	3/2/1994	45A-LN	140.000	LN	
828	DTN1353060032	Lò Văn	Hoàng	11/12/1995	45A-LN	140.000	LN	
829	DTN1353060099	Lê Anh	Tuấn	02/09/1994	45A-LN	140.000	LN	
830	DTN1353060132	Giàng A	Tả	20/10/1992	45A-LN	140.000	LN	
831	DTN1353060231	Nông Văn	Khánh	07/06/1995	45A-LN	140.000	LN	
832	DTN1354120273	Nguyễn Thị	Thắm	01/06/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
833	DTN1353160019	Hoàng Văn	Đại	26/4/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
834	DTN1353160070	Hà Đức	Tuấn	21/2/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
835	DTN1353160057	Vì Văn	Quỳnh	08/12/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
836	DTN1353160027	Trương ý	Giáp	26/08/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
837	DTN1353160157	Trương Văn	Lượng	16/08/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
838	DTN1353160049	Trình Đức	Mạnh	11/08/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
839	DTN1353160074	Trần Văn	Tuyến	28/01/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
840	DTN1353160042	Thào Seo	Lao	13/10/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
841	DTN1353160015	Sầm Việt	Dũng	18/08/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
842	DTN1353160030	Quân Thị Mỹ	Hạnh	15/05/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
843	DTN1353160072	Phạm Xuân	Tuấn	4/7/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
844	DTN1353160012	Nông Văn	Cường	12/8/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
845	DTN1353160062	Nông Thị Hồng	Thao	21/08/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
846	DTN1353160017	Nguyễn Văn	Dương	21/12/1993	45A-QLTNR	140.000	LN	
847	DTN1353160076	Nguyễn Duy	Việt	03/04/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
848	DTN1353160068	Mộc Huy	Toàn	01/12/1992	45A-QLTNR	140.000	LN	
849	DTN1353160006	Ma Đình	Chung	04/05/1993	45A-QLTNR	140.000	LN	
850	DTN1353160045	Lý Thanh	Lịch	25/06/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
851	DTN1353160044	Lương Văn	Lập	20/05/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
852	DTN1353160026	Lù A	Giàng	11/11/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
853	DTN1353160073	Lộc Văn	Túc	26/01/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
854	DTN1353160031	Lê Văn	Hiếu	22/08/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
855	DTN1353160145	Lê Công	Nam	18/02/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
856	DTN1353160046	Hoàng Văn	Lộc	05/04/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
857	DTN1353160025	Hoàng Văn	Đức	20/07/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
858	DTN1353160008	Hoàng Văn	Công	17/01/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
859	DTN1353160036	Hoàng Trung	Huấn	09/03/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
860	DTN1353160022	Hoàng Đức	Đoan	21/04/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
861	DTN1353160065	Hà Xuân	Thủy	7/8/1992	45A-QLTNR	140.000	LN	
862	DTN1353160058	Điệp Hoài	Sơn	04/06/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
863	DTN1353160028	Đèo Thị	Hải	16/04/1995	45A-QLTNR	140.000	LN	
864	DTN1353160010	Đặng Khải	Cường	01/10/1994	45A-QLTNR	140.000	LN	
865	DTN1353160052	Bế Văn	Ngay	28/10/1993	45A-QLTNR	140.000	LN	
866	DTN1153160061	Hoàng việt	Khu	01/10/1993	45A-QLTNR	140.000	LN	
867	DTN1353060126	Lò Thế	Vũ	08/01/1994	45B-LN	140.000	LN	
868	DTN1353060123	Thẩm Đức	Thuận	16/01/1994	45B-LN	140.000	LN	
869	DTN1353060207	Lý Thị Minh	Thư	08/08/1995	45B-LN	140.000	LN	
870	DTN1353060193	Hà Thị Ái	Như	20/11/1994	45B-LN	140.000	LN	
871	DTN1353060186	Nguyễn Thị	Huyên	07/03/1995	45B-LN	140.000	LN	
872	DTN1353060185	Hoàng Thị Lan	Hương	23/03/1995	45B-LN	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
873	DTN1353060011	Hoàng Thị Bích	Diệp	25/10/1992	45B-LN	140.000	LN	
874	DTN1353060235	Ngọc Văn	Tông	20/10/1995	45B-LN	140.000	LN	
875	DTN1353060234	Giàng Văn	Tiến	03/01/1995	45B-LN	140.000	LN	
876	DTN1353060134	Nông Thị	Trang	25/1/1994	45B-LN	140.000	LN	
877	DTN1353060059	Nguyễn Văn	Sơn	26/10/1994	45B-LN	140.000	LN	
878	DTN1353060081	Hoàng Thị	Xanh	13/10/1994	45B-LN	140.000	LN	
879	DTN1353060120	Vàng Thị	Hạnh	10/09/1993	45B-LN	140.000	LN	
880	DTN1353060091	Ngải Seo	Kỳ	05/03/1994	45B-LN	140.000	LN	
881	DTN1353060135	Mùa A	Vênh	21/07/1993	45B-LN	140.000	LN	
882	DTN1353060129	Lò Văn	Trợ	06/09/1994	45B-LN	140.000	LN	
883	DTN1353060131	Diều Văn	Mạnh	23/5/1993	45B-LN	140.000	LN	
884	DTN1353060233	Hoàng Thị	Phương	28/11/1995	45B-LN	140.000	LN	
885	DTN1353160213	Vừ A	Sò	05/02/1993	45B-QLTNR	140.000	LN	
886	DTN1353160102	Vừ Bá	Ồng	11/10/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
887	DTN1353160149	Vi Văn	Thiện	07/02/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
888	DTN1353160147	Vàng A	Hòa	11/05/1995	45B-QLTNR	140.000	LN	
889	DTN1353160170	Triệu văn	Cường	14/11/1995	45B-QLTNR	140.000	LN	
890	DTN1353160093	Tòng Mỹ	Đức	12/12/1991	45B-QLTNR	140.000	LN	
891	DTN1353160095	Sùng A	Vảng	19/09/1990	45B-QLTNR	140.000	LN	
892	DTN1353160112	Sùng A	Lu	10/9/1991	45B-QLTNR	140.000	LN	
893	DTN1353160133	Sùng A	Chiều	05/05/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
894	DTN1353160128	Quan Văn	Hành	1/6/1993	45B-QLTNR	140.000	LN	
895	DTN1353160214	Phùng Vần	Phin	05/03/1992	45B-QLTNR	140.000	LN	
896	DTN1353160127	Nông Thị Lưu	Chuyên	19/7/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
897	DTN1353160099	Nông Minh	Phong	16/08/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
898	DTN1353160124	Mùa A	Vảng	05/10/1993	45B-QLTNR	140.000	LN	
899	DTN1353160123	Mùa A	Túng	27/05/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
900	DTN1353160082	Ma Văn	Cầm	20/07/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
901	DTN1353160166	Mạ Văn	Hùng	20/04/1995	45B-QLTNR	140.000	LN	
902	DTN1353160083	Ma Seo	Công	24/02/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
903	DTN1353160107	Lường Văn	Hòa	21/01/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
904	DTN1353160092	Lò Văn	Cơi	19/05/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
905	DTN1353160135	Hờ A	Phông	10/03/1993	45B-QLTNR	140.000	LN	
906	DTN1353160139	Hà Văn	Vị	11/8/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
907	DTN1353160105	Đặng Hoàng	Du	1/6/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
908	DTN1353160116	Chẻo Xuân	Phàn	17/03/1993	45B-QLTNR	140.000	LN	
909	DTN1353160113	Chẻo Sài	Mìn	05/05/1993	45B-QLTNR	140.000	LN	
910	DTN1353160106	Cam Văn	Dũng	19/03/1992	45B-QLTNR	140.000	LN	
911	DTN1353160122	Triệu Thanh	Tú	01/01/1994	45B-QLTNR	140.000	LN	
912	DTN1354120183	Lương Văn	Huỳnh	16/08/1995	45C-QLTNR	140.000	LN	
913	DTN1353110312	Lương Tuấn	Đạt	08/03/1995	45C-QLTNR	140.000	LN	
914	DTN1353160219	Nông Thị	Tuệ	27/12/1995	45C-QLTNR	140.000	LN	
915	DTN1353160224	Hoàng Văn	Thực	05/02/1994	45C-QLTNR	140.000	LN	
916	DTN1353160223	Nguyễn Lưu	Mười	22/02/1994	45C-QLTNR	140.000	LN	
917	DTN1353160218	Trương Văn	Mạnh	25/09/1995	45C-QLTNR	140.000	LN	
918	DTN1353160221	Nông Văn	Chuyên	02/02/1994	45C-QLTNR	140.000	LN	
919	DTN1353160186	Tòng Văn	Khánh	06/12/1995	45C-QLTNR	140.000	LN	
920	DTN1353160183	Vương Thu	Hoài	06/08/1994	45C-QLTNR	140.000	LN	
921	DTN1353160200	Vi Thị Bích	Thùy	12/11/1995	45C-QLTNR	140.000	LN	
922	DTN1353160208	Ma Phúc	Kết	4/11/1995	45C-QLTNR	140.000	LN	
923	DTN1353040002	Lưu Trung	Anh	5/10/1994	45C-QLTNR	140.000	LN	
924	DTN1253160001	Bàn Chiều	An	09/03/1994	45C-QLTNR	140.000	LN	
925	DTN1153160123	Hà Văn	Sơn	24/06/1993	45C-QLTNR	140.000	LN	
926	DTN1353060218	Vừ A	Tùng	13/06/1992	45-NLKH	140.000	LN	
927	DTN1353060068	Hoàng Sĩ	Toàn	19/06/1992	45-NLKH	140.000	LN	
928	DTN1353060166	Hoàng Việt	Cường	10/08/1995	45-NLKH	140.000	LN	
929	DTN1253060017	Trương Văn	Hòa	5/9/1993	45-NLKH	140.000	LN	
930	DTN1353060104	Sầm Thanh	Tùng	23/10/1994	45-NLKH	140.000	LN	
931	DTN1353060171	Phạm Văn	Hải	20/1/1995	45-NLKH	140.000	LN	
932	DTN1353060136	Nông Hoàng	Vinh	28/8/1993	45-NLKH	140.000	LN	
933	DTN1353060015	Nguyễn Thị	Duyên	16/3/1995	45-NLKH	140.000	LN	
934	DTN1353060111	Mua Mí	Hờ	15/2/1994	45-NLKH	140.000	LN	
935	DTN1353060162	Lý Seo	Châu	20/5/1995	45-NLKH	140.000	LN	
936	DTN1353060088	Lò Thị	Duyên	25/12/1993	45-NLKH	140.000	LN	
937	DTN1353060149	Hoàng Văn	Kiên	10/6/1991	45-NLKH	140.000	LN	
938	DTN1353060092	Hà Minh	Lý	17/8/1993	45-NLKH	140.000	LN	
939	DTN1353060205	Đặng Thị	Thảo	14/2/1995	45-NLKH	140.000	LN	
940	DTN1353060095	Quan Thị Thiên	Trang	20/04/1994	45-NLKH	140.000	LN	
941	DTN1353060128	Nông Việt	Hoàng	07/05/1994	45-NLKH	140.000	LN	
942	DTN1353060098	Mùa Mạnh	Hùng	02/09/1994	45-NLKH	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
943	DTN1353060090	Hoàng Minh	Dưỡng	10/05/1993	45-NLKH	140.000	LN	
944	DTN1353060122	Đao Văn	Thành	11/09/1994	45-NLKH	140.000	LN	
945	DTN1353060228	Nguyễn Công	Đạt	13/04/1995	45-NLKH	140.000	LN	
946	DTN1353060015	Nguyễn Thị	Duyên	16/03/1995	45-NLKH	140.000	LN	
947	DTN1353060189	Hà Văn	Lâm	25/03/1995	45-NLKH	140.000	LN	
948	DTN1430A0047	Nguyễn Minh	Chiến	23/08/1995	46A-BTĐDSH	140.000	LN	
949	DTN1453060035	Hoàng Thị	Trang	03/02/1995	46A-LN	140.000	LN	
950	DTN1453060075	Nguyễn Thị	Mới	18/11/1996	46A-LN	140.000	LN	
951	DTN1453060066	Hoàng Minh	Hiếu	12/07/1996	46A-LN	140.000	LN	
952	DTN1353060174	Nguyễn Thị	Hiền	28/02/1995	46A-LN	140.000	LN	
953	DTN1453060026	Lục Thanh	Sắc	11/04/1996	46A-LN	140.000	LN	
954	DTN1453060019	Nông Thị Hồng	Lương	23/10/1996	46A-LN	140.000	LN	
955	DTN1453060010	Hoàng Văn	Hiếu	26/03/1996	46A-LN	140.000	LN	
956	DTN1453060056	Nông Văn	Lưu	19/10/1992	46A-LN	140.000	LN	
957	DTN1430A0025	Lý Văn	Bính	10/10/1991	46A-LN	140.000	LN	
958	DTN1430A0462	Ma Đình	Uy	04/10/1994	46A-LN	140.000	LN	
959	DTN1430A0365	Thào A	Thảnh	04/05/1995	46A-LN	140.000	LN	
960	DTN1430A0332	Cứ A	Sèng	08/09/1995	46A-LN	140.000	LN	
961	DTN1430A0313	Lỳ Go	Po	10/04/1994	46A-LN	140.000	LN	
962	DTN1430A0300	Trương Văn	Pao	21/09/1992	46A-LN	140.000	LN	
963	DTN1430A0282	Giàng	Nhà	17/02/1993	46A-LN	140.000	LN	
964	DTN1430A0258	Lò Văn	Miên	17/09/1995	46A-LN	140.000	LN	
965	DTN1430A0253	Hà Văn	Mạnh	12/06/1992	46A-LN	140.000	LN	
966	DTN1430A0184	Dương Văn	Hưng	07/07/1995	46A-LN	140.000	LN	
967	DTN1430A0144	Nguyễn Văn	Hào	24/12/1995	46A-LN	140.000	LN	
968	DTN1430A0139	Đao Văn	Hân	27/10/1994	46A-LN	140.000	LN	
969	DTN1430A0125	Ma Văn	Giang	25/07/1995	46A-LN	140.000	LN	
970	DTN1353060101	Tẩn Lao	Sú	30/12/1993	46A-LN	140.000	LN	
971	DTN1453060007	Vương Văn	Đoan	11/04/1995	46A-LN	140.000	LN	
972	DTN1430A0137	Nông Văn	Hải	07/11/1995	46A-LN	140.000	LN	
973	DTN1453060024	Phan Thị Hồng	Nhung	02/11/1996	46A-LN	140.000	LN	
974	DTN1453060070	Nông Văn	Tâm	19/03/1996	46A-LN	140.000	LN	
975	DTN1430A0045	Nguyễn Thị	Chiên	12/09/1995	46A-LN	140.000	LN	
976	DTN1430A0482	Lý Văn	Vương	15/09/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
977	DTN1430A0481	Lù Thị	Vụng	9/11/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
978	DTN1430A0471	Nông Văn	Việt	18/09/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
979	DTN1430A0463	Nguyễn Thế	Văn	29/08/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
980	DTN1430A0464	Lâm Quang	Văn	19/05/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
981	DTN1430A0446	Bùi Anh	Tuấn	31/12/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
982	DTN1430A0427	Vàng Văn	Trung	6/12/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
983	DTN1430A0412	Hạng A	Tống	05/09/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
984	DTN1430A0409	Lường Văn	Toản	12/2/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
985	DTN1430A0390	Hoàng Văn	Thuật	29/05/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
986	DTN1430A0384	Chẩu Văn	Thông	04/11/1990	46A-QLTNR	140.000	LN	
987	DTN1430A0355	Chẩu Văn	Thái	08/05/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
988	DTN1430A0345	Cứ A	Súa	18/01/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
989	DTN1430A0325	Lù Mạnh	Quỳnh	8/9/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
990	DTN1430A0285	Nguyễn Văn	Nhất	07/10/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
991	DTN1430A0284	Triệu Văn	Nhân	14/10/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
992	DTN1430A0279	Phương Bình	Nguyên	23/10/1993	46A-QLTNR	140.000	LN	
993	DTN1430A0269	Nguyễn Thúy	Nga	22/12/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
994	DTN1430A0248	Lò Văn	Luyến	09/01/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
995	DTN1430A0247	Nguyễn Văn	Luỹ	08/02/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
996	DTN1430A0241	Lý Văn	Lòng	9/12/1992	46A-QLTNR	140.000	LN	
997	DTN1430A0214	Chẩu Phương	Lan	18/12/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
998	DTN1430A0212	Đặng Văn	Lâm	19/10/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
999	DTN1430A0203	Quàng Văn	Kiêm	16/07/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1000	DTN1430A0201	Tẩn Phủng	Khuấn	15/05/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1001	DTN1430A0179	Quan Việt	Hùng	05/11/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1002	DTN1430A0166	Lò Đức	Hoàng	21/08/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1003	DTN1430A0153	Lương Trung	Hiếu	15/03/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1004	DTN1430A0138	Nông Văn	Hải	22/07/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1005	DTN1430A0090	Lìm Thị	Dung	10/04/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1006	DTN1430A0111	Vàng Văn	Điện	2/6/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1007	DTN1430A0083	Sùng Mí	Dia	13/04/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1008	DTN1430A0109	Bế Văn	Đề	02/11/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1009	DTN1430A0057	Chẩu Văn	Chuyên	26/12/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1010	DTN1430A0049	Quàng Văn	Chính	20/08/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1011	DTN1430A0042	Vàng A	Chè	21/01/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1012	DTN1430A0019	Lường Thanh	Bằng	23/02/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1013	DTN1430A0017	Hoàng Văn	Bài	23/11/1992	46A-QLTNR	140.000	LN	
1014	DTN1353160208	Hoàng Văn	Lập	25/1/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1015	DTN1353160155	Hoàng Ngọc	Huấn	25/11/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1016	DTN1353160059	Triệu Tuấn	Sơn	23/12/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1017	DTN1353160146	Sùng A	Sinh	15/06/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1018	DTN1353160053	Nguyễn Văn	Phong	01/01/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1019	DTN1353160069	Nguyễn Thị	Toàn	14/04/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1020	DTN1353160001	Ma Thế	Anh	04/11/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1021	DTN1353160037	Hà Duy	Huệ	14/07/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1022	DTN1353160007	Đinh Ngọc	Công	04/03/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1023	DTN1353160152	Đặng Ngọc	Duy	10/02/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1024	DTN1430A0356	Mùa A	Thái	16/10/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1025	DTN1430A0412	Hạng A	Tống	05/09/1994	46A-QLTNR	140.000	LN	
1026	DTN1430A0411	Hoàng Minh	Tới	10/03/1995	46A-QLTNR	140.000	LN	
1027	DTN1453060052	Ma A	Tráng	04/11/1995	46B-LN	140.000	LN	
1028	DTN1453060027	Nguyễn Thị	Tâm	08/02/1996	46B-LN	140.000	LN	
1029	DTN1430A0439	Hà Văn	Tuân	09/04/1995	46B-LN	140.000	LN	
1030	DTN1430A0407	Giàng Mí	Toàn	01/07/1994	46B-LN	140.000	LN	
1031	DTN1430A0388	Sầm Thị Hoài	Thư	28/02/1995	46B-LN	140.000	LN	
1032	DTN1430A0333	Chẻo A	Sềnh	25/07/1995	46B-LN	140.000	LN	
1033	DTN1430A0331	Lộc Thị	Sen	18/06/1995	46B-LN	140.000	LN	
1034	DTN1430A0317	Lò Văn	Quân	03/10/1993	46B-LN	140.000	LN	
1035	DTN1430A0294	Chang A	Ninh	25/09/1995	46B-LN	140.000	LN	
1036	DTN1430A0288	Thào A	Nhè	16/03/1994	46B-LN	140.000	LN	
1037	DTN1430A0159	Chu Việt	Hóa	8/1/1995	46B-LN	140.000	LN	
1038	DTN1430A0143	Hà Văn	Hành	16/08/1993	46B-LN	140.000	LN	
1039	DTN1430A0127	Hạng A	Giang	03/09/1995	46B-LN	140.000	LN	
1040	DTN1430A0104	Hoàng Văn	Đăm	09/10/1995	46B-LN	140.000	LN	
1041	DTN1353060121	Bế Văn	Lực	4/7/1993	46B-LN	140.000	LN	
1042	DTN1353060119	Vàng Văn	Đạt	12/06/1994	46B-LN	140.000	LN	
1043	DTN1353060133	Đàm Trung	Thành	10/08/1993	46B-LN	140.000	LN	
1044	DTN1453060050	Bồn Văn	Minh	07/10/1995	46B-LN	140.000	LN	
1045	DTN1453160095	Hoàng Văn	Hơn	24/11/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1046	DTN1453160054	Nguyễn Mạnh	Thắng	06/10/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1047	DTN1453160045	Lâm Văn	Phóng	24/10/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1048	DTN1354120441	Nông Đức	Việt	11/04/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1049	DTN1353160132	Vi Triệu	Hùng	16/09/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1050	DTN1353160097	Vương Hữu	Nghĩa	18/01/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1051	DTN1353160089	Trương Ngọc	Thao	25/12/1991	46B-QLTNR	140.000	LN	
1052	DTN1353160101	Triệu Văn	Lâm	24/06/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1053	DTN1353160088	Nông Bảo	Liêm	10/07/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1054	DTN1353160110	Ninh Nông	Huy	16/11/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1055	DTN1353160169	Lý Văn	Cường	26/06/1995	46B-QLTNR	140.000	LN	
1056	DTN1353160115	Lù Văn	Ngà	19/05/1993	46B-QLTNR	140.000	LN	
1057	DTN1353160087	Lăng Khánh	Tùng	26/03/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1058	DTN1353160090	Hoàng Văn	Xinh	04/04/1992	46B-QLTNR	140.000	LN	
1059	DTN1353160137	Hoàng Văn	Thái	9/8/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1060	DTN1353160131	Hoàng Đức	Duy	9/10/1992	46B-QLTNR	140.000	LN	
1061	DTN1353160100	Hà Văn	Đoàn	25/01/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1062	DTN1353160117	Bạc Cầm	Phong	30/04/1994	46B-QLTNR	140.000	LN	
1063	DTN1453160083	Pờ Gia	Thanh	10/09/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1064	DTN1453160007	Hoàng Văn	Chong	23/11/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1065	DTN1453160035	Triệu Mỹ	Lệ	6/2/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1066	DTN1453160067	Trần Văn	Trưởng	19/02/1995	46B-QLTNR	140.000	LN	
1067	DTN1453160005	Đào Quốc	Ca	01/05/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1068	DTN1453160039	Phùng Văn	Lý	16/06/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1069	DTN1353160190	Nông Đình	Nghĩa	14/06/1995	46B-QLTNR	140.000	LN	
1070	DTN1453160024	Đèo Thị	Hiền	28/09/1996	46B-QLTNR	140.000	LN	
1071	DTN1453160008	Má A	Chu	02/03/1996	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1072	DTN1453160068	Gia Quốc	Tú	22/06/1996	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1073	DTN1453160092	Lục Văn	Việt	6/4/1996	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1074	DTN1453160098	Hoàng Thị Ngọc	Lan	11/4/1996	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1075	DTN1453160038	Hoàng Thị	Lưu	28/10/1995	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1076	DTN1430A0352	Nông Thị	Tấm	15/12/1995	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1077	DTN1430A0341	Quan Hồng	Sơn	4/6/1995	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1078	DTN1430A0217	Hờ A	Lâu	26/05/1995	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1079	DTN1430A0210	Vàng Thị	Lả	26/10/1995	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1080	DTN1453T0003	Triệu Ngọc	Châm	4/5/1996	46-BTĐDSH	140.000	LN	
1081	DTN1453160061	Trang A	Tổng	19/12/1994	46C-QLTNR	140.000	LN	
1082	DTN1453160050	Giàng A	Sang	01/02/1993	46C-QLTNR	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1083	DTN1453160106	Vi Thị	Thảo	13/02/1996	46C-QLTNR	140.000	LN	
1084	DTN1453160086	Nguyễn Thị Kim	Liễu	05/05/1996	46C-QLTNR	140.000	LN	
1085	DTN1453160059	Cà Văn	Thu	18/04/1996	46C-QLTNR	140.000	LN	
1086	DTN1453T0009	Hù A	Gấu	14/03/1996	46C-QLTNR	140.000	LN	
1087	DTN1453T0025	Hoàng Văn	Sơn	06/12/1995	46C-QLTNR	140.000	LN	
1088	DTN1453160085	Lý Văn	Trường	24/10/1996	46-NLKH	140.000	LN	
1089	DTN1453160041	Đặng Thị	May	18/11/1996	46-NLKH	140.000	LN	
1090	DTN1430A0052	Vàng A	Chua	05/08/1992	46-NLKH	140.000	LN	
1091	DTN15530A0156	Lỳ Phạ	Pứ	26/06/1996	47A-QLTNR	140.000	LN	
1092	DTN1553160058	Hứa Thị Hồng	Vân	02/10/1997	47A-QLTNR	140.000	LN	
1093	DTN15530A0113	Hoàng Thị	Thanh	07/08/1993	47A-QLTNR	140.000	LN	
1094	DTN1553160018	Nguyễn Thị	Hậu	09/07/1997	47A-QLTNR	140.000	LN	
1095	DTN1553160007	Hoàng Linh	Chi	12/03/1997	47A-QLTNR	140.000	LN	
1096	DTN15530A0184	Lồ Di	Mềnh	02/09/1996	47A-QLTNR	140.000	LN	
1097	DTN15530A0112	Mã Thị	Thắm	25/09/1996	47A-QLTNR	140.000	LN	
1098	DTN15530A0163	Vì Linh	Đa	19/03/1993	47A-QLTNR	140.000	LN	
1099	DTN1553160040	Khoàng Lù	Phạ	4/10/1997	47A-QLTNR	140.000	LN	
1100	DTN1553160050	Đặng Văn	Thiều	01/05/1994	47A-QLTNR	140.000	LN	
1101	DTN15530A0044	Bàn Văn	Hợi	21/02/1995	47A-QLTNR	140.000	LN	
1102	DTN1454290039	Ma Hồng	Xuyến	07/11/1996	47B-QLTNR	140.000	LN	
1103	DTN1553160065	Vũ Đức	Tiệp	03/11/1997	47B-QLTNR	100.000	LN	Mồ côi
1104	DTN15530A0016	Sần Thị	Cói	17/07/1995	47B-QLTNR	140.000	LN	
1105	DTN15530A0078	Hoàng Thị	Ngoan	20/08/1996	47B-QLTNR	140.000	LN	
1106	DTN15530A0082	Lò Văn	Nhan	09/10/1996	47B-QLTNR	140.000	LN	
1107	DTN1553160021	Hoàng Thị	Hoa	28/09/1997	47B-QLTNR	140.000	LN	
1108	DTN1553160048	Hoàng Thị	Thắm	23/02/1997	47B-QLTNR	140.000	LN	
1109	DTN1553160041	Nông Thị Minh	Phương	28/07/1997	47B-QLTNR	140.000	LN	
1110	DTN15530A0189	Nông Thu	Hằng	22/09/1995	47B-QLTNR	140.000	LN	
1111	DTN1553160016	Phùng Thị	Giang	12/10/1997	47B-QLTNR	140.000	LN	
1112	DTN15530A0164	Giàng A	Thái	15/09/1995	47-LN	140.000	LN	
1113	DTN15530A0110	Quan Văn	Thạch	6/10/1994	47-LN	140.000	LN	
1114	DTN1553060050	Triệu Thị	Yến	21/07/1997	47-LN	140.000	LN	
1115	DTN1553060081	Đinh Thị	Nết	29/11/1997	47-LN	140.000	LN	
1116	DTN1553060080	Nông Thu	Hương	28/06/1997	47-LN	140.000	LN	
1117	DTN1553060017	Quách Thanh	Hải	29/08/1997	47-LN	140.000	LN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1118	DTN1553060021	Tô Thị	Hòa	07/11/1997	47-LN	140.000	LN	
1119	DTN15530A0176	Hàng A	Sử	08/09/1996	47-LN	140.000	LN	
1120	DTN15530A0073	Cháng Mí	Mình	16/05/1994	47-LN	140.000	LN	
1121	DTN15530A0017	Sung Văn	Công	21/12/1995	47-LN	140.000	LN	
1122	DTN1553060078	Pờ Pó	Nu	24/06/1997	47-LN	140.000	LN	
1123	DTN1553060010	Lý Văn	Dũng	18/09/1996	47-LN	140.000	LN	
1124	DTN1253110006	Nông Tiến	Cường	21/08/1994	44A-KHMT	140.000	MT	
1125	DTN1153110106	Ma Thị	Hoài	21/06/1993	44A-KHMT	140.000	MT	
1126	DTN1253110053	Hà Thị Thu	Giang	13/04/1994	44A-KHMT	140.000	MT	
1127	DTN1253110008	Nguyễn Thanh	Đức	10/08/1994	44A-KHMT	140.000	MT	
1128	DTN1253110087	Lộc Thị	Định	20/08/1994	44A-KHMT	140.000	MT	
1129	DTN1153110075	Trần Văn	Tú	17/10/1992	44A-KHMT	140.000	MT	
1130	DTN1253110055	Hà Thị Lam	Giang	30/08/1994	44B-KHMT	140.000	MT	
1131	DTN1253110074	Lương Thị Huyền	Trang	05/09/1993	44B-KHMT	140.000	MT	
1132	DTN1253110058	Lộc Văn	Hảo	13/11/1992	44B-KHMT	140.000	MT	
1133	DTN1253110013	Chu Thị Thanh	Hải	15/11/1994	44B-KHMT	140.000	MT	
1134	DTN1153110208	Tái Văn	Nghĩa	27/09/1993	44B-KHMT	140.000	MT	
1135	DTN1153110074	Hoàng Bảo	Trung	01/11/1992	44B-KHMT	140.000	MT	
1136	DTN1353110272	Đinh Văn	Trường	25/10/1992	45A-KHMT	140.000	MT	
1137	DTN1353110108	Hoàng Thu	Hiền	28/8/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1138	DTN1353110231	Tòng Văn	Thân	20/09/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1139	DTN1353110310	Sùng Thị	Chừ	1/3/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1140	DTN1353110223	Mã Đức	Sơn	13/06/1994	45A-KHMT	140.000	MT	
1141	DTN1353110279	Hoàng Anh	Tuấn	22/01/1993	45A-KHMT	140.000	MT	
1142	DTN1353110325	Dương Thành	Đạt	30/01/1994	45A-KHMT	140.000	MT	
1143	DTN1353110119	Chu Thị	Hòa	27/03/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1144	DTN1353110370	Nông Xuân	Vương	03/02/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1145	DTN1353110368	Ma Thị	Dung	2/7/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1146	DTN1353110163	Đào Tùng	Lâm	14/7/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1147	DTN1353110297	Thào Văn	Vàng	9/8/1994	45A-KHMT	140.000	MT	
1148	DTN1353110263	Ma Thị	Trang	24/8/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1149	DTN1353110266	Lê Thị	Trinh	14/04/1995	45A-KHMT	140.000	MT	
1150	DTN1353110329	Đinh Thị	Nhung	11/01/1993	45A-KHMT	140.000	MT	
1151	DTN1353110317	Đàm Thị	Linh	7/7/1994	45A-KHMT	140.000	MT	
1152	DTN1353110326	Lộc Thị	Hiện	17/8/1994	45B-KHMT	140.000	MT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1153	DTN1353110318	Hoàng Thị Hồng	Ngọc	21/7/1994	45B-KHMT	140.000	MT	
1154	DTN1353110259	Triệu Thu	Trà	18/11/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1155	DTN1353110021	Trần Thị	Cẩm	17/07/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1156	DTN1353110206	Sùng A	Nủ	25/09/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1157	DTN1353110089	Nông Văn	Hải	14/03/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1158	DTN1353110160	Ma Văn	Khuyến	22/03/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1159	DTN1353110244	Ma Thị	Thêu	05/02/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1160	DTN1353110192	Lý Văn	Nam	16/03/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1161	DTN1353110003	Cao Thị Hà	Anh	27/09/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1162	DTN1353110086	Bế Đình	Hải	13/06/1995	45B-KHMT	140.000	MT	
1163	DTN1253110050	Đàm Văn	Duy	6/11/1994	45B-KHMT	140.000	MT	
1164	DTN1353110180	Nông Thị	Luyến	21/12/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1165	DTN1353110153	Hà Thị Thu	Huyền	05/01/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1166	DTN1353110283	Vũ Văn	Tuấn	16/5/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1167	DTN1353110113	Trần Minh	Hiếu	29/8/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1168	DTN1353110292	Nông Lan	Uyên	4/10/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1169	DTN1353110220	Ngân Thị	Quyên	12/8/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1170	DTN1353110158	Lưu Sùng	Khoa	3/12/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1171	DTN1353110121	Lương Kim	Hoàn	17/3/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1172	DTN1353110257	Lâm Hữu	Tiệp	21/2/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1173	DTN1353110348	Hoàng Thị	Oanh	10/5/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1174	DTN1353110017	Hoàng Quốc	Bảo	12/1/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1175	DTN1353110096	Hoàng Ngân	Hạnh	20/1/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1176	DTN1353110233	Giàng A	Thanh	8/6/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1177	DTN1353110039	Giàng A	Dông	8/3/1993	45C-KHMT	140.000	MT	
1178	DTN1353110255	Đinh Thị	Thuỵ	25/7/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1179	DTN1353110356	Chẩu Thị	Tâm	13/11/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1180	DTN1353110025	Lý Văn	Chiến	25/01/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1181	DTN1353110363	Lãnh Mạnh	Hùng	28/05/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1182	DTN1353110327	Dương Văn	Hồng	22/12/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1183	DTN1353110228	Chu Văn	Tâm	12/02/1995	45C-KHMT	140.000	MT	
1184	DTN1353110164	Lường Văn	Lâm	17/04/1994	45C-KHMT	140.000	MT	
1185	DTN1353110345	Lý Thảo	Ly	29/07/1994	45D-KHMT	140.000	MT	
1186	DTN1353110353	Vũ Thị	Thu	27/10/1994	45D-KHMT	140.000	MT	
1187	DTN1353110040	Vàng Thị	Dua	12/10/1995	45D-KHMT	140.000	MT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1188	DTN1353110349	Ninh Thị	Oanh	30/11/1994	45D-KHMT	140.000	MT	
1189	DTN1353110353	Hoàng Duy	Tùng	6/8/1994	45D-KHMT	140.000	MT	
1190	DTN1353110230	Dương Văn	Tây	1/1/1994	45D-KHMT	140.000	MT	
1191	DTN1353110102	Dương Thị	Hậu	21/7/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1192	DTN1353110078	Đặng Thị	Hà	14/9/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1193	DTN1353110110	Lý Văn	Hiệp	21/03/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1194	DTN1353110305	Hoàng Hải	Yến	23/06/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1195	DTN1353110005	Đinh Kim	Anh	06/07/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1196	DTN1353110137	Đặng Thị Minh	Hương	17/10/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1197	DTN1353110083	Mã Thị	Hạ	5/10/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1198	DTN1353110118	Nông Thị	Hòa	7/8/1995	45D-KHMT	140.000	MT	
1199	DTN1453110116	Bùi Thị Như	Quỳnh	26/12/1995	46A-KHMT	140.000	MT	
1200	DTN1453160100	Nông Thị Hồng	Ngọc	1/8/1996	46A-KHMT	140.000	MT	
1201	DTN1453110052	Ngân Thị	Hóa	24/06/1995	46A-KHMT	140.000	MT	
1202	DTN1353110219	Nông Đình	Quý	10/2/1995	46A-KHMT	140.000	MT	
1203	DTN1453110088	Dương Thị	Mai	02/03/1995	46B-KHMT	140.000	MT	
1204	DTN1453110070	Lăng Đức	Huỳnh	18/09/1996	46B-KHMT	140.000	MT	
1205	DTN1453110160	Nguyễn Chính	Tùng	18/12/1995	46B-KHMT	140.000	MT	
1206	DTN1453110125	Lương Thị	Thương	13/06/1996	46B-KHMT	140.000	MT	
1207	DTN1453110049	Lục Thị	Hiệu	10/01/1996	46B-KHMT	140.000	MT	
1208	DTN1353110045	Lộc Văn	Dũng	15/12/1994	46B-KHMT	140.000	MT	
1209	DTN1453110073	Triệu Văn	Khe	07/06/1994	46B-KHMT	140.000	MT	
1210	DTN1453110019	Mã Thành	Công	17/12/1994	46B-KHMT	140.000	MT	
1211	DTN1453110044	Hoàng Thị	Hiến	09/03/1995	46B-KHMT	140.000	MT	
1212	DTN1353110185	Âu Văn	Mạnh	27/05/1995	46B-KHMT	140.000	MT	
1213	DTN1453110108	Lang Mai	Phương	01/02/1995	46B-KHMT	140.000	MT	
1214	DTN1453110134	Vi Thị	Tim	29/09/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1215	DTN1453110051	Luân Thị	Hoa	10/06/1996	46C-KHMT	140.000	MT	
1216	DTN1430A0487	Sìn Thị	Ý	14/07/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1217	DTN1430A0453	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1218	DTN1430A0291	Hoàng Thị Trang	Nhung	11/10/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1219	DTN1430A0278	Chẩn Thị	Nguyên	05/05/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1220	DTN1430A0234	Vàng Láo	Lở	20/04/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1221	DTN1430A0220	Phan Thị Nhật	Lệ	10/06/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1222	DTN1430A0190	Lò Văn	Huynh	20/07/1995	46C-KHMT	140.000	MT	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1223	DTN1430A0132	Dương Thị Kim	Hà	20/05/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1224	DTN1430A0068	Bùi Cao	Cường	28/09/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1225	DTN1430A0066	Ma Xuân	Cương	17/02/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1226	DTN1430A0058	Ma Thị	Chuyên	05/12/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1227	DTN1430A0046	Viên Ngọc	Chiến	27/12/1993	46C-KHMT	140.000	MT	
1228	DTN1430A0024	Lò Thị	Bình	12/09/1993	46C-KHMT	140.000	MT	
1229	DTN1353110247	Triệu Quốc	Thời	7/7/1994	46C-KHMT	140.000	MT	
1230	DTN1353110273	Ma Doãn	Trường	29/09/1994	46C-KHMT	140.000	MT	
1231	DTN1353110315	Vương Thị Mỹ	Hà	28/3/1994	46C-KHMT	140.000	MT	
1232	DTN1453110089	Trương Văn	Mau	01/12/1993	46C-KHMT	140.000	MT	
1233	DTN1453110025	Nguyễn Thị	Duy	01/01/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1234	DTN1453110026	Lục Văn	Đại	02/01/1995	46C-KHMT	140.000	MT	
1235	DTN1453110095	Hoàng Thị Thanh	Nga	06/07/1996	46C-KHMT	140.000	MT	
1236	DTN15530A0121	Đàm Thị	Thư	15/08/1996	47-KHMT	140.000	MT	
1237	DTN15530A0173	Lý Thị	Lim	08/05/1996	47-KHMT	140.000	MT	
1238	DTN1553110023	Ma Thị	Lâm	24/06/1997	47-KHMT	140.000	MT	
1239	DTN1253070004	Nông Thị	Hiền	24/03/1994	44A-TT	140.000	NH	
1240	DTN1354110232	Nông Thị Như	Quỳnh	23/11/1995	45A-TT	140.000	NH	
1241	1353060107	Lò Văn	Tiến	12/8/1994	45A-TT	140.000	NH	
1242	DTN1354110214	Đinh Thị	Minh	04/03/1995	45A-TT	140.000	NH	
1243	DTN1353070095	Vàng Văn	Cương	08/03/1994	45A-TT	140.000	NH	
1244	DTN1353070031	Triệu Thị	Liệu	05/03/1994	45A-TT	140.000	NH	
1245	DTN1353070028	Triệu Si	Lan	5/11/1995	45A-TT	140.000	NH	
1246	DTN1353070087	Tráng A	Cú	13/07/1993	45A-TT	140.000	NH	
1247	DTN1353070071	Tòng Văn	Hoan	24/01/1994	45A-TT	140.000	NH	
1248	DTN1353070016	Phạm Phúc	Hà	29/05/1994	45A-TT	140.000	NH	
1249	DTN1353160163	Nông Thúy	Ngần	15/09/1995	45A-TT	140.000	NH	
1250	DTN1353070043	Nông Thị	Thêm	27/01/1995	45A-TT	140.000	NH	
1251	DTN1353110018	Nông Thị	Bé	05/04/1995	45A-TT	140.000	NH	
1252	DTN1353070067	Lù Văn	Hiểu	30/07/1994	45A-TT	140.000	NH	
1253	DTN1353070057	Long Thị	Yến	18/08/1994	45A-TT	140.000	NH	
1254	DTN1353070072	Lầu Bá	Xìa	16/11/1994	45A-TT	140.000	NH	
1255	DTN1353110227	Hoàng Thị Thu	Sương	04/11/1995	45A-TT	140.000	NH	
1256	DTN1353070097	Hoàng Thị	Hương	12/12/1994	45A-TT	140.000	NH	
1257	DTN1353070066	Hoàng Thị	Hiến	02/01/1994	45A-TT	140.000	NH	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1258	DTN1353070098	Hạng Thị	Mai	01/06/1993	45A-TT	140.000	NH	
1259	DTN1354110100	Hà Thảo	Nguyên	28/11/1994	45A-TT	140.000	NH	
1260	DTN1353070099	Giàng Mí	Sò	18/08/1992	45A-TT	140.000	NH	
1261	DTN1353070089	Giàng A	Nủ	06/08/1993	45A-TT	140.000	NH	
1262	DTN1353070108	Đàm Thị	Chinh	25/02/1995	45A-TT	140.000	NH	
1263	DTN1353070086	Chá A	Cú	03/10/1994	45A-TT	140.000	NH	
1264	DTN1353070215	Đàm Văn	Tuân	23/11/1994	45A-TT	140.000	NH	
1265	DTN1353070220	Hoàng Thị	Hương	05/09/1989	45A-TT	140.000	NH	
1266	DTN1353070217	Ma Thị	Hoan	14/11/1995	45A-TT	140.000	NH	
1267	DTN1353070216	Nông Thị	Bằng	22/10/1995	45A-TT	140.000	NH	
1268	DTN1354110140	Nông Văn	Đoan	03/06/1993	45A-TT	140.000	NH	
1269	DTN1353040062	Nguyễn Văn	Giang	27/05/1992	45A-TT	140.000	NH	
1270	DTN1353070012	Tằng Văn	Đoàn	26/11/1993	45A-TT	140.000	NH	
1271	DTN1353070047	Nguyễn Thị	Thuyền	13/08/1994	45B-TT	140.000	NH	
1272	DTN1353070083	Vàng Dùng	Thề	16/04/1994	45B-TT	140.000	NH	
1273	DTN1353070077	Trương Thị	Giang	04/08/1994	45B-TT	140.000	NH	
1274	DTN1354120288	Tô Bích	Thảo	11/05/1995	45B-TT	140.000	NH	
1275	DTN1353070068	Tẩn Mý	Chài	07/12/1993	45B-TT	140.000	NH	
1276	DTN1353070085	Sùng Seo	Cở	08/11/1990	45B-TT	140.000	NH	
1277	DTN1353070096	Quách Thị	Huê	06/02/1994	45B-TT	140.000	NH	
1278	DTN1353070092	Phàn A	Cường	20/08/1993	45B-TT	140.000	NH	
1279	DTN1353070070	Nông Ánh	Nga	02/11/1994	45B-TT	140.000	NH	
1280	DTN1353070079	Nguyễn Thị	Ninh	16/11/1994	45B-TT	140.000	NH	
1281	DTN1353070011	Nguyễn Thị	Điệp	08/06/1995	45B-TT	140.000	NH	
1282	DTN1353110001	Ma Đình	Ân	03/12/1994	45B-TT	140.000	NH	
1283	DTN1353070078	Lục Thị	Lanh	01/10/1994	45B-TT	140.000	NH	
1284	DTN1353070076	Lò Văn	Duy	12/07/1994	45B-TT	140.000	NH	
1285	DTN1353070088	Lầu A	Cử	08/10/1994	45B-TT	140.000	NH	
1286	DTN1353070005	Hoàng Thị	Chinh	16/09/1995	45B-TT	140.000	NH	
1287	DTN1353070091	Dương Thị	Thúy	22/04/1992	45B-TT	140.000	NH	
1288	DTN1353070073	Đặng Phúc	Xuân	15/08/1993	45B-TT	140.000	NH	
1289	DTN1353070093	Chu Thị Bích	Vân	02/09/1989	45B-TT	140.000	NH	
1290	DTN1354120272	Bùi Thị	Thắm	12/02/1995	45B-TT	140.000	NH	
1291	DTN1353070227	Nông Thị	Yến	28/08/1995	45B-TT	140.000	NH	
1292	DTN1353070226	Trần Văn	Ngọc	19/02/1994	45B-TT	140.000	NH	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1293	DTN1353070225	Nông Thị Thuỳ	Ngân	04/04/1995	45B-TT	140.000	NH	
1294	DTN1353070223	Triệu Thị	Khuyên	13/10/1994	45B-TT	140.000	NH	
1295	DTN1353070221	Nguyễn Thị	Hượng	18/12/1995	45B-TT	140.000	NH	
1296	DTN1354110139	Triệu Tiến	Nghiệp	25/07/1994	45B-TT	140.000	NH	
1297	DTN1353070159	Viên Anh	Minh	7/12/1995	45C-TT	140.000	NH	
1298	DTN1353070141	Nông Văn	Huân	17/08/1995	45C-TT	140.000	NH	
1299	DTN1353070189	Nông Ngọc	Tuân	06/05/1994	45C-TT	140.000	NH	
1300	DTN1353070180	Nguyễn Thị	Thủy	22/12/1995	45C-TT	140.000	NH	
1301	DTN1353070135	Nguyễn Thị	Hoa	18/08/1994	45C-TT	140.000	NH	
1302	DTN1353070137	Hoàng Văn	Hòa	04/08/1995	45C-TT	140.000	NH	
1303	DTN1353070161	Hà Trà	My	14/09/1995	45C-TT	140.000	NH	
1304	DTN1353070120	Hà Thị Lan	Chi	15/02/1995	45C-TT	140.000	NH	
1305	DTN1353070155	Đinh Thị Thùy	Linh	14/09/1994	45C-TT	140.000	NH	
1306	DTN1353070207	Hoàng Thị	Oanh	17/03/1995	45C-TT	140.000	NH	
1307	DTN1430A0338	Vừ A	Sình	06/08/1995	46A-TT	140.000	NH	
1308	DTN1453070097	Long Thị	Hồi	09/03/1995	46A-TT	140.000	NH	
1309	DTN1430A0488	Hà Văn	Yên	29/04/1983	46A-TT	140.000	NH	
1310	DTN1430A0280	Nguyễn Thị	Nguyệt	5/2/1995	46A-TT	140.000	NH	
1311	DTN1430A0205	Hoàng Trung	Kiên	25/02/1995	46A-TT	140.000	NH	
1312	DTN1430A0183	Hoàng Duy	Hưng	8/11/1993	46A-TT	140.000	NH	
1313	DTN1430A0130	Hoàng Thị	Hà	17/05/1993	46A-TT	140.000	NH	
1314	DTN1430A0079	Ly Seo	Dế	15/06/1993	46A-TT	140.000	NH	
1315	DTN1430A0065	Khoàng Văn	Cương	08/03/1995	46A-TT	140.000	NH	
1316	DTN1430A0036	Vừ Mí	Cáy	25/06/1994	46A-TT	140.000	NH	
1317	DTN1430A0031	Lộc Thị	Bình	05/08/1994	46A-TT	140.000	NH	
1318	DTN1430A0379	Lương Văn	Thiều	20/10/1992	46A-TT	140.000	NH	
1319	DTN1453070049	Hoàng Thị Thu	Vân	06/11/1996	46A-TT	140.000	NH	
1320	DTN1453T0018	Lùng Văn	Lở	15/6/1993	46A-TT	140.000	NH	
1321	DTN1453070028	Nông Quang	Minh	09/09/1996	46B-TT	140.000	NH	
1322	DTN1453070044	Nguyễn Quốc	Toản	24/09/1994	46B-TT	140.000	NH	
1323	DTN1454120086	Lục Văn	Hào	08/08/1994	46B-TT	140.000	NH	
1324	DTN1453070031	Quách Thị Hồng	Nhung	10/07/1996	46B-TT	140.000	NH	
1325	DTN1453070021	Lương Thị Thu	Khuyên	14/06/1995	46B-TT	140.000	NH	
1326	DTN1430A0430	Nguyễn Xuân	Trường	25/04/1995	46B-TT	140.000	NH	
1327	DTN1430A0329	Lò Thị	Sáo	14/10/1995	46B-TT	140.000	NH	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1328	DTN1430A0320	Vương Vinh	Quang	04/07/1995	46B-TT	140.000	NH	
1329	DTN1430A0164	Hà Ngọc	Hoàng	01/11/1995	46B-TT	140.000	NH	
1330	DTN1430A0087	Giàng Thị	Dở	12/07/1995	46B-TT	140.000	NH	
1331	DTN1430A0158	Nguyễn Thị Kim	Hoa	29/05/1995	46B-TT	140.000	NH	
1332	DTN1430A0207	Vàng A	Kỷ	05/10/1987	46B-TT	140.000	NH	
1333	DTN1453070035	Hoàng Thị Hương	Phượng	27/09/1995	46B-TT	140.000	NH	
1334	DTN1453070063	Lưu Thị	Dự	06/03/1996	46B-TT	140.000	NH	
1335	DTN1453060017	Nông Thẩm Ánh	Liên	15/12/1996	46B-TT	140.000	NH	
1336	DTN1453070030	Đào Thị	Nga	24/09/1996	46B-TT	100.000	NH	Mồ côi
1337	DTN15530A0089	Lù Mí	Páo	20/3/1996	47A-TT	140.000	NH	
1338	DTN15530A0167	Vần Đình	Khoa	16/06/1996	47A-TT	140.000	NH	
1339	DTN15530A0102	Lương Triệu	Sơn	10/06/1996	47A-TT	140.000	NH	
1340	DTN1553110018	Nông Thị	Huệ	16/09/1996	47A-TT	140.000	NH	
1341	DTN15530A0102	Lương Triệu	Sơn	10/06/1996	47A-TT	140.000	NH	
1342	DTN15530A0131	Vương Thị	Văn	22/06/1994	47B-TT	140.000	NH	
1343	DTN15530A0004	Cư	Bằng	15/05/1995	47B-TT	140.000	NH	
1344	DTN1553070079	Nông Thị Khánh	Ly	01/08/1997	47B-TT	140.000	NH	
1345	DTN15530A0088	Giàng Thị	Pằng	17/09/1996	47B-TT	140.000	NH	
1346	DTN15530A0087	Giàng Thị	Pà	12/05/1996	47B-TT	140.000	NH	
1347	DTN1553070089	Giàng Thị	Chư	1/10/1997	47B-TT	140.000	NH	
1348	DTN15530A0072	Vương Ngọc	Mạnh	25/08/1995	47B-TT	140.000	NH	
1349	DTN15530A0084	Vàng Mí	Nhù	12/5/1996	47B-TT	140.000	NH	
1350	DTN1253180033	Tống Văn	Thuận	24/5/1986	44A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1351	DTN1254120019	Châm Công	Hoàng	21/03/1994	44A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1352	DTN1253180009	Hứa Văn	Dương	11/11/1994	44A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1353	DTN1253110093	Dương Văn	Đức	26/11/1993	44A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1354	DTN1253180053	Lò Văn	Lương	21/04/1994	44A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1355	DTN1253180034	Tòng Văn	Thương	27/05/1994	44A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1356	DTN1254120035	Đặng Thị	Mới	01/01/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1357	DTN1254120001	Hoàng Công Tuấn	Anh	22/10/1993	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1358	DTN1254120082	Hoàng Văn	Toản	23/10/1993	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1359	DTN1254120048	Trần Thị	Thương	05/11/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1360	DTN1254120044	La Thị	Thào	13/11/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1361	DTN1254120077	Lục Tiến	Linh	30/10/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1362	DTN1254120098	Hoàng Thị	Hồng	23/07/1993	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1363	DTN1254120095	Lò Văn	Hiền	08/04/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1364	DTN1154120017	Mã Thị	Hà	06/07/1993	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1365	DTN1254120100	Dương Thị	Diệu	24/11/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1366	DTN1254120004	Đinh Kim	Cúc	30/06/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1367	DTN1254120063	Hà Văn	Chiều	07/02/1994	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1368	DTN1254120091	Lê Tuấn	Anh	15/12/1993	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1369	DTN1254120033	Đinh Văn	Mạnh	19/6/1993	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1370	DTN1154120130	Trương Thành	Trung	23/9/1993	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1371	DTN1154120009	Lường Văn	Cương	26/07/1992	44A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1372	DTN1153180112	Bế Minh	Tuấn	08/11/1993	44B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1373	DTN1254120038	Chu Thị	Nhung	05/03/1994	44B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1374	DTN1254120054	Chẩu Seo	Vừ	02/07/1992	44B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1375	DTN1254120027	Ma Thị	Kết	15/11/1994	44B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1376	DTN1254120002	Lương Thị	Bích	24/12/1994	44B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1377	DTN1254120033	Đinh Văn	Thứ	25/1/1994	44B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1378	DTN1254120012	Trần Thị Mai	Hằng	03/09/1994	44B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1379	DTN1354120514	Lộc Hà	Phóng	30/04/1995	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1380	DTN1354120436	Quàng Văn	Hợi	1/10/1994	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1381	DTN1354120485	Hoàng Mạnh	Linh	2/7/1993	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1382	DTN1354120375	Nguyễn Thị	Tuyết	13/09/1995	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1383	DTN1354120266	Hoàng Văn	Tâm	20/09/1995	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1384	DTN1354120515	Đinh Ngọc	Hân	16/07/1993	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1385	DTN1153180071	Nguyễn Đỗ	Nhuận	20/03/1992	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1386	DTN1253180089	Trương Tiến	Hoàng	03/05/1994	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1387	DTN1153180146	Triệu Thị	Duẩn	25/02/1993	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1388	DTN1354120105	Lò Thu	Hằng	22/10/1995	45A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1389	DTN1354120249	Triệu Thị Thu	Phương	6/5/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1390	DTN1354120447	Tòng Văn	Lợi	20/6/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1391	DTN1354120489	Tẩn Hải	Phống	6/7/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1392	DTN1354120316	Nông Thị	Tiền	20/11/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1393	DTN1354120164	Nguyễn Thị Thu	Hương	8/5/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1394	DTN1354120210	Lý Thị	Lướn	10/8/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1395	DTN1354120260	Lùng Thị	Sen	23/9/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1396	DTN1354120423	Lục Thị	Huyền	13/3/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1397	DTN1354120223	Hoàng Thị	Nam	20/10/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1398	DTN1354120284	Hà Hương	Thảo	17/6/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1399	DTN1354120032	Giàng A	Cở	16/2/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1400	DTN1354120296	Chu Thị	Thơm	9/4/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1401	DTN1354120418	Cầm Bá	Hạnh	15/9/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1402	DTN1354120021	Triệu Mùi	Chản	6/1/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1403	DTN1354120476	Thào Seo	Quang	15/04/1993	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1404	DTN1354120435	Sùng	Dao	15/4/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1405	DTN1354120442	Sân Thị	Yến	19/7/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1406	DTN1354120417	Phùng Thị	Dất	10/05/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1407	DTN1354120115	Liêu Thị	Hiền	24/07/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1408	DTN1253180125	Hứa Thị	Thiều	18/02/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1409	DTN1354120331	Dương Đình	Tráng	12/8/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1410	DTN1354120107	Đinh Thị Hồng	Hạnh	01/07/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1411	DTN1354120504	Đào Văn	Tuấn	29/7/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1412	DTN1354120033	Đặng Mùi	Coi	8/8/1995	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1413	DTN1254120113	Bùi Thị	Chinh	05/02/1993	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1414	DTN1254120034	Đồng Thị	Mơ	05/11/1994	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1415	DTN1254120128	Trần Đức	Nguyên	22/12/1993	45A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1416	DTN1354120186	Nông Văn	Khánh	19/7/1995	45B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1417	DTN1354120255	Địch Thị	Quỳnh	6/2/1995	45B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1418	DTN1354120472	Vi Thị Thu	Thảo	23/07/1994	45B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1419	DTN1354120466	Phạm Việt	Linh	31/12/1993	45B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1420	DTN1354120449	Đao Văn	Xiến	15/06/1988	45B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1421	DTN1354120460	Bùi Văn	Thái	19/08/1994	45B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1422	DTN1354120494	Triệu Dào	Hin	18/10/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1423	DTN1354120285	Lý Thu	Thảo	23/04/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1424	DTN1354120219	Nguyễn Thị	My	20/9/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1425	DTN1354120495	Nguyễn Thị	Hà	27/7/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1426	DTN1354120137	Nguyễn Minh	Hoàng	16/6/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1427	DTN1354120444	Ma Thị Hải	Yến	26/4/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1428	DTN1354120042	Lê Văn	Cường	12/8/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1429	DTN1354120420	Nông Văn	Huấn	20/09/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1430	DTN1354120025	Hoàng Văn	Chiến	16/12/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1431	DTN1354120238	Hoàng Thị Kim	Ngọc	11/10/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1432	DTN1354120387	Hoàng Thị	Vui	10/09/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1433	DTN1354120046	Hờ A	Dế	2/4/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1434	DTN1354120172	Hà Quang	Huy	01/08/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1435	DTN1354120432	Đàm Thị Quỳnh	Trang	24/01/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1436	DTN1354120082	Bế Thị	Giang	28/08/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1437	DTN1354120524	Hoàng Mỹ	Hạnh	10/3/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1438	DTN1354120526	Dương Công	Huân	19/08/1995	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1439	DTN1354120430	Hoàng Thị	Thùy	6/9/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1440	DTN1254120112	Nông Trung	Chí	07/07/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1441	DTN1254120135	Hà Thị	Trang	25/06/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1442	DTN1154120084	Hứa Thị	Hà	01/06/1991	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1443	DTN1254120116	Hoàng Quốc	Cường	24/11/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1444	DTN1254120127	Hoàng Thị	Ngọc	13/6/1994	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1445	DTN1154120094	Hoàng Quốc	Huy	18/01/1992	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1446	DTN1154120089	Vi Văn	Học	01/08/1993	45B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1447	DTN1354120391	Ma Thị Hải	Yến	15/03/1995	45C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1448	DTN1354120294	Trương Văn	Thế	03/06/1995	45C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1449	DTN1354120382	Nình Thị	Vân	07/08/1995	45C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1450	DTN1354120131	Hoàng Văn	Hòa	04/10/1994	45C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1451	DTN1354120468	Hò Văn	Sơn	10/08/1992	45C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1452	DTN1354120440	Hảng A	Sùng	24/06/1994	45C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1453	DTN1354120024	Đặng Hữu	Chi	09/08/1993	45C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1454	DTN1354120332	Sùng A	Trào	10/08/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1455	DTN1354120248	Phùng Văn	Phú	11/05/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1456	DTN1354120034	Lý Văn	Côi	03/06/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1457	DTN1354120023	Nông Thị Huyền	Chanh	21/01/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1458	DTN1354120015	Trần Tuấn	Anh	12/12/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1459	DTN1354120484	Hờ A	Vừ	22/2/1993	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1460	DTN1354120427	Xồng Bá	Rùa	6/8/1994	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1461	DTN1354120434	Vàng Tuấn	Anh	02/09/1994	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1462	DTN1354120330	Trương Thị	Trang	26/06/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1463	DTN1354120291	Triệu Thị	Thảo	29/01/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1464	DTN1354120280	Quàng Văn	Thành	07/06/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1465	DTN1354120190	Nông Văn	Kiên	04/06/1994	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1466	DTN1354120305	Nguyễn Thị	Thương	23/09/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1467	DTN1354120422	Lương Tuấn	Anh	21/09/1994	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1468	DTN1354120071	Lường Thị	Duyên	04/06/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1469	DTN1354120439	Lìm Văn	Soan	15/03/1993	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1470	DTN1354120048	Dương Thị	Doanh	30/09/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1471	DTN1354120446	Đinh Văn	Huấn	02/01/1990	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1472	DTN1354120102	Triệu Thị Hồng	Hải	04/02/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1473	DTN1354120269	Tráng A	Thá	05/03/1994	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1474	DTN1354120261	Thào Seo	Sì	20/04/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1475	DTN1354120077	Sùng A	Đơ	02/09/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1476	DTN1354120049	Nông Lý	Du	29/06/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1477	DTN1354120050	Hoàng Văn	Dú	12/12/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1478	DTN1354120154	Dương Công	Hưng	22/05/1994	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1479	DTN1354120195	Đàm Thị	Lan	15/10/1995	45C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1480	DTN1430A0167	Lò Văn	Hoàng	17/06/1994	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1481	DTN1430A0485	Mông Thị	Xinh	15/08/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1482	DTN1430A0145	Hoàng Thị Thu	Hiền	01/01/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1483	DTN1430A0483	Lò Thị	Vương	24/04/1994	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1484	DTN1430A0443	Đinh Thanh	Tuấn	13/06/1993	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1485	DTN1430A0441	Lý Văn	Tuấn	6/9/1993	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1486	DTN1430A0436	Hoàng Văn	Tư	8/2/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1487	DTN1430A0394	Trần Thị	Thương	24/12/1994	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1488	DTN1430A0385	Hoàng Thị	Thu	20/10/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1489	DTN1430A0367	Cũng Phương	Thảo	1/10/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1490	DTN1430A0348	Hờ A	Tạ	01/07/1994	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1491	DTN1430A0347	Lý Văn	Sùng	5/2/1991	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1492	DTN1430A0327	Tòng Thị	Sâm	20/09/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1493	DTN1430A0289	Mua Mí	Nhù	10/04/1994	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1494	DTN1430A0255	Triệu Văn	Mạnh	16/07/1986	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1495	DTN1430A0245	Hà Văn	Lương	06/08/1994	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1496	DTN1430A0240	Hà Thiên	Long	24/07/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1497	DTN1430A0200	Hảng A	Khua	03/02/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1498	DTN1430A0199	Sùng A	Khu	26/06/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1499	DTN1430A0162	Lẻo Tiến	Hòa	23/11/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1500	DTN1430A0149	Lùng Đức	Hiệp	10/12/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1501	DTN1430A0140	Đinh Thanh	Hằng	17/11/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1502	DTN1430A0112	Nguyễn Văn	Đoàn	14/07/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1503	DTN1430A0084	Lò Văn	Diên	16/03/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1504	DTN1430A0077	Mùa A	Da	08/02/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1505	DTN1430A0044	Mùa A	Chí	28/07/1992	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1506	DTN1430A0001	Lục Văn	An	21/01/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1507	DTN1430A0002	Dù Văn	An	02/09/1992	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1508	DTN1354120448	Ngân Anh	Tuấn	03/03/1993	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1509	DTN1430A0097	Nông Thị Mỹ	Dương	09/09/1995	46A-ĐCMT	140.000	QLTN	
1510	DTN1430A0259	Tẩn Tông	Mìn	03/02/1993	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1511	DTN1430A0468	Thào Thị	Vang	07/03/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1512	DTN1430A0319	Đặng Văn	Quang	19/10/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1513	DTN1430A0489	Lù Thị	Yến	21/11/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1514	DTN1430A0447	Hoàng Đức	Tùng	19/05/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1515	DTN1430A0428	Lục Văn	Trường	19/02/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1516	DTN1430A0418	Bàn Thị	Trang	25/12/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1517	DTN1430A0401	Lò Văn	Tiến	20/10/1993	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1518	DTN1430A0371	Lò Thị	Thi	02/03/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1519	DTN1430A0369	Xa Thị	Thảo	5/10/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1520	DTN1430A0316	Lý Thị	Quan	19/08/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1521	DTN1430A0307	Giàng Seo	Phừ	14/04/1992	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1522	DTN1430A0283	Nông	Nhân	19/09/1986	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1523	DTN1430A0271	Lý Thu	Ngà	29/03/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1524	DTN1430A0268	Lộc Thị	Nàng	8/4/1993	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1525	DTN1430A0232	Vì A	Linh	3/4/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1526	DTN1430A0222	Hàng A	Lềnh	12/08/12/1993	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1527	DTN1430A0218	Vàng A	Lầu	28/10/1993	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1528	DTN1430A0193	Sìn Văn	Ích	19/10/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1529	DTN1430A0192	Trần Đức	Hỷ	01/03/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1530	DTN1430A0176	Tống Thị	Huế	09/07/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1531	DTN1430A0174	Hà Huy	Hồng	1/5/1993	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1532	DTN1430A0169	Nguyễn Thị	Hoạt	9/3/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1533	DTN1430A0152	Vũ Trung	Hiếu	01/03/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1534	DTN1430A0154	Bàng Văn	Hiếu	04/04/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1535	DTN1430A0142	Lò Thị	Hằng	09/08/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1536	DTN1430A0131	Bạc Thị	Hà	19/12/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1537	DTN1430A0098	Nông Thị	Duyên	09/09/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1538	DTN1430A0091	Hảng Seo	Dung	07/03/1988	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1539	DTN1430A0114	Trần Văn	Đông	19/05/1993	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1540	DTN1430A0078	Khoàng Hừ	De	18/07/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1541	DTN1430A0076	Nông Văn	Cường	15/10/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1542	DTN1430A0072	Nông Văn	Cường	19/05/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1543	DTN1430A0055	Mào Thị	Chung	11/11/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1544	DTN1430A0054	Lò Văn	Chung	08/10/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1545	DTN1430A0053	Bùi Văn	Chuẩn	15/12/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1546	DTN1430A0043	Tráng Seo	Chềnh	09/11/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1547	DTN1430A0041	Lý A	Châu	19/05/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1548	DTN1430A0034	Lý Đình	Cai	10/11/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1549	DTN1430A0026	Phan Văn	Bình	29/01/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1550	DTN1430A0018	Mộc Chính	Bằng	12/5/1991	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1551	DTN1430A0015	Bùi Phương	Bắc	20/06/1994	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1552	DTN1430A0108	Lương Đình	Đề	18/06/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1553	DTN1430A0276	Bùi Thị Bích	Ngọc	07/09/1995	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1554	DTN1453T0024	Mùa A	Say	9/5/1996	46A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1555	DTN1454120179	Lưu Thị	Nhung	26/02/1996	46B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1556	DTN1454120175	Đinh Thị	Nhàn	29/10/1996	46B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1557	DTN1454120253	Ma Thị	Trinh	20/08/1996	46B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1558	DTN1454120072	Vương Văn	Hải	25/10/1995	46B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1559	DTN1454120172	Nguyễn Thị	Ngọc	20/06/1996	46B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1560	DTN1354120464	Nông Đức	Hậu	17/08/1994	46B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1561	DTN1354120502	Bế Văn	Nhật	28/5/1994	46B-ĐCMT	140.000	QLTN	
1562	DTN1454120292	Sùng Khai	Xuân	14/11/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1563	DTN1454120168	Ma Thị	Nga	30/07/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1564	DTN1454120278	Dương Trùng	Vẳng	24/07/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1565	DTN1454120048	Bùi Văn	Đại	25/05/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1566	DTN1454120304	Mã Thị	Thu	12/04/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1567	DTN1454120169	Bùi Thị	Ngân	17/11/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1568	DTN1454120288	Nguyễn Thị	Yến	20/07/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1569	DTN1454120300	Sùng A	Nhìa	02/03/1995	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1570	DTN1454120177	Lưu Thị	Như	04/07/1996	46B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1571	DTN1454120189	Lưu Văn	Phương	13/01/1996	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1572	DTN1454120316	Bùi Văn	Hành	28/05/1995	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1573	DTN1454120302	Lâm Văn	Nhớ	08/04/1995	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1574	DTN1454120020	Chang A	Bình	09/08/1994	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1575	DTN1454120247	Trần Thị Kiều	Trang	19/10/1995	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1576	DTN1354120473	La Hải	Quyền	8/11/1994	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1577	DTN1354120039	Hoàng Mạnh	Cường	24/08/1994	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1578	DTN1354120443	Hà Văn	Bằng	27/12/1994	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1579	DTN1454120217	Nguyễn Thu	Thảo	21/11/1996	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1580	DTN1454120201	Tẩn Mí	Sếnh	10/06/1996	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1581	DTN1454120133	Triệu Thị	Lan	25/11/1994	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1582	DTN1454120164	Lục Văn	Minh	27/09/1995	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1583	DTN1354120452	Hoàng Thị Diễm	Chi	24/09/1994	46C-ĐCMT	140.000	QLTN	
1584	DTN1354120467	Phạm Thị	Mai	10/10/1994	46C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1585	DTN1454120286	Trần Thị	Yến	14/04/1996	46C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1586	DTN1454120031	Vương Thị	Diệp	12/02/1995	46C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1587	DTN1454120084	Đặng Văn	Hạnh	09/04/1996	46C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1588	DTN1454120037	Nguyễn Văn	Dương	21/06/1996	46C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1589	DTN1454120266	Dương Văn	Tuấn	06/06/1996	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1590	DTN1454120234	Lý Quang	Tiến	15/06/1995	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1591	DTN1454120325	Ma Thị	Trang	01/01/1996	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1592	DTN1454120102	Nông Thị	Huế	08/03/1995	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1593	DTN1354120421	Hoàng Thị	Phượng	20/02/1994	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1594	DTN1454120237	Hạng A	Toàn	01/05/1996	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1595	DTN1454120193	Lạc Thị	Phượng	28/09/1996	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1596	DTN1454120092	Ma Thị	Hiệt	03/06/1996	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1597	DTN1454120294	Dương Thị	Cúc	11/12/1996	46D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1598	DTN15530A0083	Chang Mé	Nhù	8/4/1995	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1599	DTN1554120068	Nguyễn Huy	Hoàng	08/02/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1600	DTN1554120188	Lù Văn	Thiệp	19/08/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1601	DTN1554120199	Nguyễn Thị	Trang	30/05/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1602	DTN1554120243	Lộc Thủy	Tiên	10/11/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1603	DTN1554120155	Đồng Thái	Sơn	18/08/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1604	DTN1554120148	Ma Văn	Quý	15/10/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1605	DTN1554120113	Lý Văn	May	05/09/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1606	DTN1554120232	Lăng Văn	Thanh	02/12/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1607	DTN1554120250	Hoàng Văn	Quân	01/08/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1608	DTN1554120119	Hà Thị Trà	My	25/12/1996	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1609	DTN1554120268	Sùng Thị	Mai	12/06/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1610	DTN1554120040	Lý Thị	Đâư	09/12/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1611	DTN1554120030	Sùng A	Dùng	05/06/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1612	DTN15530A0067	Hà Thị	Luyến	24/05/1995	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1613	DTN1554120223	Lò Văn	Viên	19/06/1997	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1614	DTN1554120114	Phàn Tả	Mẩy	20/10/1995	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1615	DTN15530A0049	Lý Ngọc	Huệ	12/03/1996	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1616	DTN15530A0093	Triệu Xuân	Phát	13/09/1995	47A-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1617	DTN15530A0152	Vàng Seo	Đại	25/08/1996	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1618	DTN15530A0151	Giàng A	Hồng	18/03/1996	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1619	DTN15530A0013	Hạng Páo	Chua	26/09/1996	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1620	DTN15530A0179	Hàng a	Da	15/07/1996	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1621	DTN15530A0157	Vàng Tuấn	Lương	27/01/1996	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1622	DTN1554120207	Kà Thị	Trường	19/08/1997	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1623	DTN1554120002	Hoàng Thị	Anh	20/06/1997	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1624	DTN1554120181	Đinh Thị	Thương	18/12/1997	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1625	DTN1554120029	Dương Thị	Diệu	23/11/1997	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1626	DTN1554120137	Lương Thị	Oanh	09/10/1996	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1627	DTN15530A0137	Triệu Thị	Xuyến	01/04/1996	47B-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1628	DTN15530A0166	Giàng A	Xá	9/12/1996	47C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1629	DTN15530A0138	Ma Thị	Yến	16/02/1996	47C-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1630	DTN15530A0081	Cư Seo	Nhà	7/7/1996	47-ĐCMT	140.000	QLTN	
1631	DTN1554120055	Cà Thị	Hai	11/06/1997	47-ĐCMT	140.000	QLTN	
1632	DTN1554120200	Công Thị Hà	Trang	30/01/1998	47-ĐCMT	140.000	QLTN	
1633	DTN15530A0165	Mua Mí	Sử	19/06/1996	47-ĐCMT	140.000	QLTN	
1634	DTN15530A0117	Lò Thị	Thiếp	08/10/1995	47-ĐCMT	140.000	QLTN	
1635	DTN15530A0045	Triệu Thị	Hồng	18/05/1996	47-ĐCMT	140.000	QLTN	
1636	DTN1554120134	Cà Văn	Nhươm	14/04/1996	47D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1637	DTN1554120269	Nguyễn Thị [illegible]	Trang	01/01/1997	47D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1638	DTN1554120248	Giàng A	Phong	01/03/1997	47D-QLĐĐ	140.000	QLTN	
1639	DTN15530A0026	Vàng A	Dơ	15/10/1992	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1640	DTN1658510070	Sùng A	Lềnh	16/3/1996	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1641	DTN1558510040	Khoàng Văn	Thành	11/10/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1642	DTN1558510041	Lò Thị	Thảo	26/04/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Mức tiền	Khoa	Ghi chú
1643	DTN1558510027	Quàng Thị	Lễ	10/03/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1644	DTN1558510019	Trương Thị	Huế	20/11/1996	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1645	DTN1558510004	Đàm Ngọc	Châm	01/01/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1646	DTN1558510043	Ma Thị	Thương	07/05/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1647	DTN1558510010	Nông Thị	Đông	27/05/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1648	DTN1558510052	Hà Thị Hồng	Xiêm	01/05/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1649	DTN1558510038	Vàng Thị	Sia	24/05/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1650	DTN1558510047	Lầu A	Tủa	01/03/1996	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1651	DTN1558510048	Tao Văn	Tun	08/02/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1652	DTN1558510053	Lỳ Na	Xó	3/4/1997	47-QLTN&MT	140.000	QLTN	
1653	DTN1253180080	Trần Thị	Lanh	11/7/1994	44-KH&QLMT	140.000	TTĐT&PTQT	
1654	DTN1354110032	Ma Thị Quỳnh	Mai	17/11/1995	45A-KH&QLMT	140.000	TTĐT&PTQT	
1655	DTN1354120450	Sung Văn	Cá	03/09/1993	45-KH&QLMT	140.000	TTĐT&PTQT	
1656	DTN1454290006	Hoàng Thị Thùy	Dương	16/03/1996	46-KH&QLMT	140.000	TTĐT&PTQT	
1657	DTN1454290017	Lê Thị	Loan	22/02/1996	46-KH&QLMT	140.000	TTĐT&PTQT	
1658	DTN1454290044	Nguyễn Thị	Thiên	16/08/1996	46-KH&QLMT	140.000	TTĐT&PTQT	
	Cộng					**231,800.000**		

Ấn định danh sách: 1658 SV

Tổng cộng : 231.800.000 x 6 tháng = 1.390.800.000 (Một tỷ, ba trăm chín mươi triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn)

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 469 /QĐ-ĐHNL-HSSV

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trợ cấp xã hội từ học kỳ II, năm học 2015-2016 cho sinh viên hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ vào Quy chế tổ chức hoạt động của Đại học vùng và cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 53/1998/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLĐ-TB&XH ngày 28/8/1998, Quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ V/v điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ vào kết quả của Hội đồng xét trợ cấp xã hội học kỳ II, năm 2015-2016 trường Đại học Nông Lâm họp ngày 27/4/2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2015-2016 cho **147** sv thuộc đối tượng SV là dân tộc thiểu số có hộ khẩu ở vùng đặc biệt khó khăn, hộ nghèo trong đó:

- Khu vực ĐBKK: 116 sv x 140.000 x 6 tháng = 97.440.000đ/kỳ
- Hộ nghèo: 31 sv x100.000 x 5 tháng = 15.500.000đ/kỳ

Tổng số tiền: **112.940.000đ**

Số tiền bằng chữ: Một trăm mười hai triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.

(có danh sách và mức tiền cụ thể gửi kèm)

Điều 2: - Khu vực ĐBKK hưởng từ học kỳ II, năm học 2015-2016 đến hết khóa học

- Hộ nghèo hưởng từ học kỳ II, năm 2015-2016 đến hết học kỳ I, năm 2016-2017

Điều 3: Các Ông (bà) Trưởng các phòng: Công tác HSSV, KH-TC, Trưởng các Khoa, Trung tâm ĐT&PTQT và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- ĐHTN (B/c);
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu CT HSSV.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Huê Viên

DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC HỘ NGHÈO HƯỞNG TCXH
TỪ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2015-2016 ĐẾN HẾT KỲ I, NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số : 469 QĐ-ĐHNL-HSSV, ngày 28 tháng 4 năm 2016)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng TCXH	Mức TCXH	Hộ khẩu			Khoa
1	DTN1353140023	Lê Thị	Tươi	16/07/1995	Công nghệ sau thu hoạch 1 K45	Kinh	HN	100.000	Tiến Lộc	Hậu Lộc	Thanh Hóa	CNSH&CNTP
2	DTN1353150021	Hoàng Thị	Mai	24/03/1995	Công nghệ sinh học 1 K45	Kinh	HN	100.000	Cổ Tiết	Tam Nông	Phú Thọ	CNSH&CNTP
3	DTN1553150009	Lê Thảo	Nhi	09/10/1997	Công nghệ sinh học K47	Kinh	HN	100.000	Trung Hội	Định Hóa	Thái Nguyên	CNSH&CNTP
4	DTN1353170077	Trần Thị Thùy	Dung	18/06/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Kinh	HN	100.000	Ninh Vân	Hoa Lư	Ninh Bình	CNSH&CNTP
5	DTN1353170055	Lê Thị	Tâm	20/10/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Kinh	HN	100.000	Quảng Hùng	Quảng Xương	Thanh Hóa	CNSH&CNTP
6	DTN1353170006	Trần Thị	Chinh	24/06/1995	Công nghệ thực phẩm 1 K45	Kinh	HN	100.000	Yên Luật	Hạ Hòa	Phú Thọ	CNSH&CNTP
7	DTN1453170009	Đào Quang	Hưng	14/12/1995	Công nghệ thực phẩm K46	Kinh	HN	100.000	Hưng Khánh	Trấn Yên	Yên Bái	CNSH&CNTP
8	DTN1553170006	Vũ Thị	Diệp	28/09/1997	Công nghệ thực phẩm K47	Kinh	HN	100.000	Yên Thái	Yên Định	Thanh Hóa	CNSH&CNTP
9	DTN1353040004	Quách Văn	Chiến	26/11/1994	Chăn nuôi thú y 1 K45	Mường	HN	100.000	Xuất Hóa	Lạc Sơn	Hòa Bình	CNTY
10	DTN1453040038	Nguyễn Văn	Bằng	18/12/1995	Chăn nuôi thú y K46 N02	Kinh	HN	100.000	Bắc Nghĩa	TX Đồng Hới	Quảng Bình	CNTY
11	DTN1353050073	Trần Thị Kim	Liên	12/02/1995	Thú y 1 K45	Kinh	HN	100.000	Phương Viên	Hạ Hòa	Phú Thọ	CNTY
12	DTN1353050094	Lê Thị Kim	Oanh	26/12/1995	Thú y 3 K45	Kinh	HN	100.000	Tân Châu	Khoái Châu	Hưng Yên	CNTY
13	DTN1353050100	Nguyễn Thị	Phương	23/08/1995	Thú y 3 K45	Kinh	HN	100.000	Nhân Thành	Yên Thành	Nghệ An	CNTY
14	DTN1453040072	Ngô Thị	Mai	22/03/1996	Thú y K46N03	Kinh	HN	100.000	Tân Phú	Phổ Yên	Thái Nguyên	CNTY
15	DTN1453040091	Nguyễn Thị	Thủy	22/12/1996	Thú y K46N03	Kinh	HN	100.000	Phục Linh	Đại Từ	Thái Nguyên	CNTY
16	DTN1553050292	Lê Thị	Yến	30/05/1997	Thú y K47 N03	Kinh	HN	100.000	Tân Châu	Khoái Châu	Hưng Yên	CNTY
17	DTN1353080034	Đoàn Quốc	Dương	04/10/1994	Khuyến nông 1 K45	Kinh	HN	100.000	Phủ Lý	Phú Lương	Thái Nguyên	KT&PTNT
18	DTN1553080005	Vũ Thị Thanh	Nga	06/01/1997	Khuyến nông K47	Kinh	HN	100.000	Sơn Phú	Định Hóa	Thái Nguyên	KT&PTNT
19	DTN1354110199	Cáo Văn	Lâm	10/10/1995	Kinh tế nông nghiệp 4 K45	Nùng	HN	100.000	Tung Chung Phố	Mường Khương	Lào Cai	KT&PTNT
20	DTN1554110023	Nguyễn Thị	Hoa	16/11/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Kinh	HN	100.000	Hùng Sơn	Đại Từ	Thái Nguyên	KT&PTNT
21	DTN1454140042	Nông Văn	Vĩnh	22/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	HN	100.000	Cư Lễ	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
22	DTN1453060018	Mạc Thị Thùy	Linh	30/10/1996	Lâm nghiệp K46N01	Kinh	HN	100.000	Tú Thịnh	Sơn Dương	Tuyên Quang	LN

23	DTN1453060046	Đỗ Văn	Xuân	24/09/1996	Lâm nghiệp K46N01	Kinh	HN	100.000	Liên Châu	Yên Lạc	Vĩnh Phúc	LN
24	DTN1353110243	Trần Thị	Thảo	23/09/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Kinh	HN	100.000	Tân Phú	Phổ Yên	Thái Nguyên	MT
25	DTN1353110145	Dương Thị	Hường	15/06/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Kinh	HN	100.000	TT.Quân Chu	Đại Từ	Thái Nguyên	MT
26	DTN1353110150	Lê Quang	Huy	06/12/1995	Khoa học môi trường 4 K45	Kinh	HN	100.000	Chấn Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	MT
27	DTN1453070066	Ngô Thị	Nhung	08/04/1995	Trồng trọt K46N01	Kinh	HN	100.000	Hùng Sơn	Đại Từ	Thái Nguyên	NH
28	DTN15530A0185	Phạm Thị	Quyên	19/04/1994	Địa chính môi trường K47	Kinh	HN	100.000	Cát Tân	Như Xuân	Thanh Hóa	QLTN
29	DTN1354120497	Lý Văn	Duy	01/03/1995	Quản lý đất đai K45N02	Dao	HN	100.000	Tân Long	Yên Sơn	Tuyên Quang	QLTN
30	DTN1354120067	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1995	Quản lý đất đai K45N02	Kinh	HN	100.000	Phú Thịnh	Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN
31	DTN1354120478	Lâm Thúy	Hằng	07/03/1995	Quản lý đất đai K45N02	Nùng	HN	100.000	Tiên Hội	Đại Từ	Thái Nguyên	QLTN

Tổng cộng: 31 SV x 100.000đ x 5 tháng = 15.500.000 đ/kỳ (Mười năm triệu năm trăm nghìn đồng chẵn)

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương

DANH SÁCH SINH VIÊN Ở VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VIÊN HƯỞNG TCXH
TỪ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2015-2016 ĐẾN HẾT KHÓA HỌC

(Kèm theo Quyết định số : 469 QĐ-ĐHNL-HSSV, ngày 28 tháng 4 năm 2016)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng TCXH	Mức TCXH	Hộ khẩu			Khoa
1	DTN1553150007	Nông Thị	Minh	08/04/1997	Công nghệ sinh học K47	Tày	ĐBKK	140.000	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	CNSH&CNTP
2	DTN1553050243	Vi Thị	Thương	23/05/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K47	Mông	ĐBKK	140.000	Bảo Linh	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
3	DTN1553050155	Hoàng Thị	Ly	25/11/1997	Chăn nuôi thú y (POHE) K47	Tày	ĐBKK	140.000	Nà Ro	Phú Lương	Thái Nguyên	CNTY
4	DTN1353040269	Ma Hữu	Duy	29/06/1992	Chăn nuôi thú y 3 K45	Tày	ĐBKK	140.000	Quan Sơn	Chi Lăng	Lạng Sơn	CNTY
5	DTN1453040015	Nông Thị	Ngà	15/07/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Đình Phong	Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
6	DTN1453040100	La Thị	Loan	16/04/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Tú Xuyên	Văn Quan	Lạng Sơn	CNTY
7	DTN1453120010	Trần Thị Minh	Hương	08/11/1996	Chăn nuôi thú y K46 N01	Thái	ĐBKK	140.000	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	CNTY
8	DTN1453040096	Hoàng Minh	Tùng	19/05/1996	Chăn nuôi thú y K46 N02	Nùng	ĐBKK	140.000	Tân Hòa	H Phú Bình	Thái Nguyên	CNTY
9	DTN15530A0034	Lương Xuân	Đức	22/03/1996	Chăn nuôi thú y K47 N01	Nùng	ĐBKK	140.000	Tà Chải	Bắc Hà	Lào Cai	CNTY
10	DTN1553040114	Thân Việt	Hoàng	25/09/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Sán Dìu	ĐBKK	140.000	Đông Sơn	Yên Thế	Bắc Giang	CNTY
11	DTN1553040105	Ma Thị	Thùy	28/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Bình Yên	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
12	DTN1553040127	Hoàng Thị	Lam	15/05/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	CNTY
13	DTN1553040148	Ma Thị Ngọc	Tuyết	26/03/1997	Chăn nuôi thú y K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
14	DTN1553040052	Hoàng Phương	Nam	20/01/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Nùng	ĐBKK	140.000	Nà Phia	Bạch Thông	Bắc Cạn	CNTY
15	DTN1553040014	Nguyễn Hữu	Đạt	09/04/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Kim Phượng	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
16	DTN1554120194	Mạc Văn	Toản	10/07/1997	Chăn nuôi thú y K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Quy Kỳ	Định Hóa	Thái Nguyên	CNTY
17	DTN1553050185	Nông Thị Ngọc	Oanh	21/11/1997	Dược thú y K47	Tày	ĐBKK	140.000	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
18	DTN1453050014	Nông Văn	Chính	25/01/1996	Thú y K46N02	Nùng	ĐBKK	140.000	Bản Cải	Hoà An	Cao Bằng	CNTY
19	DTN1453050160	Tô Văn	Trung	15/11/1996	Thú y K46N03	Tày	ĐBKK	140.000	Xuất Lễ	Cao Lộc	Lạng Sơn	CNTY
20	DTN1553050207	Đặng Hương	Quỳnh	02/06/1997	Thú y K47 N01	CaoLan	ĐBKK	140.000	Phương Giao	Võ Nhai	Thái Nguyên	CNTY
21	DTN1553050131	Chung Thị	Lan	12/01/1997	Thú y K47 N02	Nùng	ĐBKK	140.000	Trung phúc	Trùng Khánh	Cao Bằng	CNTY
22	DTN1553050299	Lò Thị	Say	15/10/1997	Thú y K47 N02	Thái	ĐBKK	140.000	Pha Mu	Than Uyên	Lai Châu	CNTY
23	DTN1553050004	Nguyễn Như	Anh	24/01/1997	Thú y K47 N03	Tày	ĐBKK	140.000	Yên Mỹ	Chợ Đồn	Bắc Cạn	CNTY

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng TCXH	Mức TCXH	Hộ khẩu			Khoa
24	DTN16530A0095	Đặng Thị	Mai	14/03/1995	30AN01	Dao	ĐBKK	140.000	Viĩnh Yên	Bình Gia	Lạng Sơn	KHCB
25	DTN16530A0091	Giàng Sèn	Khuấn	09/09/1996	30AN01	Hán	ĐBKK	140.000	Cao Mã Pờ	Quản Bạ	Hà Giang	KHCB
26	DTN16530A0083	Mã Trung	Thiết	18/10/1996	30AN01	Nùng	ĐBKK	140.000	Phù Ngọc	Hà Quảng	Cao Bằng	KHCB
27	DTN16530A0079	Phạm Ngọc	Tú	01/10/1997	30AN01	Tày	ĐBKK	140.000	TT Chợ Rã	Ba Bể	Bắc Cạn	KHCB
28	DTN16530A0004	Lục Thị	Hạnh	28/07/1996	30AN01	Tày	ĐBKK	140.000	TT tam Sơn	Quản Bạ	Hà Giang	KHCB
29	DTN16530A0067	Viên Thế	Hiệp	22/12/1994	30AN01	Tày	ĐBKK	140.000	Tam Sơn	Quản Bạ	Hà Giang	KHCB
30	DTN1553080008	Vương Đức	Thắng	12/06/1997	Khuyến nông K47	HMông	ĐBKK	140.000	Đông Hà	Quản Bạ	Hà Giang	KT&PTNT
31	DTN15530A0062	Đao Thị	Linh	15/04/1996	Khuyến nông K47	Thái	ĐBKK	140.000	TT. Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	KT&PTNT
32	DTN1454110005	Tẩn Thị	Chuyên	01/11/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	ĐBKK	140.000	Minh Tân	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
33	DTN1454110031	Lý Thị	Thụi	05/05/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Dao	ĐBKK	140.000	Cao Bồ	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
34	DTN1454110050	Vi Thị	Tươi	05/11/1995	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Tày	ĐBKK	140.000	Đại Sảo	H Chợ Đồn	Bắc Cạn	KT&PTNT
35	DTN1454110025	Lý Mạnh	Quỳnh	13/03/1996	Kinh tế nông nghiệp K46N02	Thái	ĐBKK	140.000	Bản Lang	Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT
36	DTN1554110116	Sung Văn	Va	17/10/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Mông	ĐBKK	140.000	Nhi Sơn	Mường Lát	Thanh Hóa	KT&PTNT
37	DTN1554110120	Vừ Mè	Xía	02/04/1996	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	HMông	ĐBKK	140.000	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	KT&PTNT
38	DTN1554110081	Hứa Thị	Tuyết	01/04/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Nùng	ĐBKK	140.000	Hoàng Việt	Văn Lãng	Lạng Sơn	KT&PTNT
39	DTN1554110084	Sầm Thị Thu	Xuyến	03/11/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Xuân Nội	Trà Lĩnh	Cao Bằng	KT&PTNT
40	DTN1554110009	Triệu Mùi	Coi	25/06/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Dao	ĐBKK	140.000	Bình Lãng	Thông Nông	Cao Bằng	KT&PTNT
41	DTN1554110015	Má A	Giàng	17/05/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	ĐBKK	140.000	Sa Pả	Sa Pa	Lào Cai	KT&PTNT
42	DTN1554110059	Giàng Thị	Sủa	06/06/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Mông	ĐBKK	140.000	Nàn Sán	Si Ma Cai	Lào Cai	KT&PTNT
43	DTN1554110033	Hà Thị	Liên	15/02/1997	Kinh tế nông nghiệp K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Hùng Lợi	Yên Sơn	Tuyên Quang	KT&PTNT
44	DTN1454140048	Sùng A	Dơ	12/04/1996	Phát triển nông thôn K46N02	HMông	ĐBKK	140.000	Tìa Dình	Điện Biên Đông	Điện biên	KT&PTNT
45	DTN1354140157	Mùa A	Cho	12/10/1994	Phát triển nông thôn K46N02	Mông	ĐBKK	140.000	Hang Chú	Bắc Yên	Sơn La	KT&PTNT
46	DTN1454140029	Nguyễn Công	Toàn	12/11/1996	Phát triển nông thôn K46N02	Tày	ĐBKK	140.000	Liên Hiệp	H Bắc Quang	Hà Giang	KT&PTNT
47	DTN1554140024	Thao Văn	Ky	04/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Mông	ĐBKK	140.000	Pù Nhi	Mường Lát	Thanh Hóa	KT&PTNT
48	DTN1554140047	La Thị Hồng	Thắm	15/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Kiến Thiết	Yên Sơn	Tuyên Quang	KT&PTNT
49	DTN15530A0142	Lường Văn	Đức	11/01/1996	Phát triển nông thôn K47 N01	Thái	ĐBKK	140.000	Chiềng Lao	Mương La	Sơn La	KT&PTNT
50	DTN1553120002	Lò Văn	Phái	05/06/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	La ha	ĐBKK	140.000	Liệt Tè	Thuận Châu	Sơn La	KT&PTNT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng TCXH	Mức TCXH	Hộ khẩu			Khoa
51	DTN1554140043	Sùng A	Sang	07/08/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Mông	ĐBKK	140.000	Hoang Thèn	Phong Thổ	Lai Châu	KT&PTNT
52	DTN1554290024	Lý A	Nhà	15/02/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Mông	ĐBKK	140.000	Lao Chải	Sa Pa	Lào Cai	KT&PTNT
53	DTN1554140027	Hoàng Thị	Lợi	02/10/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Nùng	ĐBKK	140.000	Kim Lư	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
54	DTN1554140101	Lý Văn	Hùng	01/05/1996	Phát triển nông thôn K47 N02	Nùng	ĐBKK	140.000	Quảng Ngần	Vị Xuyên	Hà Giang	KT&PTNT
55	DTN1554140106	Phùng Văn	Tùng	01/12/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Thanh Tương	Na Hang	Tuyên Quang	KT&PTNT
56	DTN1554140025	Hoàng Thị Thanl	Lam	10/07/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Quang Phong	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
57	DTN1554140040	Hoàng Đỗ	Quỳnh	28/04/1997	Phát triển nông thôn K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	KT&PTNT
58	DTN1453060014	Ma Văn	Khiêm	25/03/1994	Lâm nghiệp K46N01	Tày	ĐBKK	140.000	Minh Tiến	Đại Từ	Thái Nguyên	LN
59	DTN1453060031	Nông Thị	Thê	20/12/1993	Lâm nghiệp K46N01	Tày	ĐBKK	140.000	Cao Chương	Trà Lĩnh	Cao Bằng	LN
60	DTN1553160096	Trần Thị	Lan	14/08/1997	Lâm nghiệp K47	Dao	ĐBKK	140.000	Tân Thành	Hàm yên	Tuyên Quang	LN
61	DTN1553060070	Tẩn Văn	Lình	02/03/1997	Lâm nghiệp K47	Dao	ĐBKK	140.000	Du Già	Yên Minh	Hà Giang	LN
62	DTN15530A0096	Mùa A	Pó	15/05/1996	Lâm nghiệp K47	HMông	ĐBKK	140.000	Huổi Lếch	Mường Nhé	Điện biên	LN
63	DTN1553060077	Sùng A	Chư	03/09/1997	Lâm nghiệp K47	Mông	ĐBKK	140.000	San Sả Hồ	Sa Pa	Lào Cai	LN
64	DTN1553060069	Hoàng Tiến	Dụ	16/08/1995	Lâm nghiệp K47	Tày	ĐBKK	140.000	Hùng An	Bắc Quang	Hà Giang	LN
65	DTN1453160042	Lò Tải	Nguyên	29/08/1993	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Nùng	ĐBKK	140.000	Quyết Tiều	Quản Bạ	Hà Giang	LN
66	DTN1453160030	Lý Văn	Hôn	2/10/1995	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Nùng	ĐBKK	140.000	Đắc Hồng	Trùng Khánh	Cao Bằng	LN
67	DTN1453160015	Nông Quang	Đạo	09/05/1996	Quản lý tài nguyên rừng K46N03	Tày	ĐBKK	140.000	Đồng Xá	Na Rì	Bắc Cạn	LN
68	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	8/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	ĐBKK	140.000	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	LN
69	DTN1553160059	Bàn Văn	Vạn	8/12/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Dao	ĐBKK	140.000	Lam Sơn	Na Rì	Bắc Cạn	LN
70	DTN15530A0018	Hoàng Thị	Cúc	05/11/1995	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Nùng	ĐBKK	140.000	Lũng Nặm	Hà Quảng	Cao Bằng	LN
71	DTN1553160089	Nguyễn Công	Thái	23/01/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	LN
72	DTN1553160039	Dì Thị	Oanh	21/06/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N02	Giấy	ĐBKK	140.000	Bản Lang	Phong Thổ	Lai Châu	LN
73	DTN1553160047	Lò Văn	Tâm	20/12/1997	Quản lý tài nguyên rừng K47 N02	Lào	ĐBKK	140.000	Phu Luông	Điện Biên	Điện biên	LN
74	DTN1553160057	Ma Thùy	Vân	15/03/1996	Quản lý tài nguyên rừng K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Thổ Bình	Lâm Bình	Tuyên Quang	LN
75	DTN1453160105	Sủng A	Dế	02/11/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Mông	ĐBKK	140.000	Phì Nhừ	Điện Biên Đông	Điện biên	LN
76	DTN1453160090	Đinh Minh	Phượng	02/10/1996	Sinh thái và Bảo tồn Đa dạng sinh học K46	Tày	ĐBKK	140.000	Vân Trình	Thạch An	Cao Bằng	LN
77	DTN1553110028	Ma Thị Phương	Ly	11/09/1997	Khoa học môi trường K47	Tày	ĐBKK	140.000	Yên Trạch	Phú Lương	Thái Nguyên	MT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng TCXH	Mức TCXH	Hộ khẩu			Khoa
78	DTN1453110062	Triệu Thị	Hương	30/10/1996	Khoa học môi trường K46N01	Tày	ĐBKK	140.000	Yên Ninh	Phú Lương	Thái Nguyên	MT
79	DTN1553110067	Chẻo A	Phổng	08/04/1997	Quản lý tài nguyên và môi trường K47	Dao	ĐBKK	140.000	Phăng Xô Lin	Sìn Hồ	Lai Châu	MT
80	DTN1553070091	Hoàng Thị	Vỹ	23/12/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Quảng Khê	Ba Bể	Bắc Cạn	NH
81	DTN1553070030	Chẻo Lèng	Mẩy	09/11/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Dao	ĐBKK	140.000	Tả Phìn	Sìn Hồ	Lai Châu	NH
82	DTN1553070061	Lù A	Hờ	05/06/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Mông	ĐBKK	140.000	Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	NH
83	DTN15530A0071	Ly Thị	Lỳ	28/06/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Nùng	ĐBKK	140.000	Hồ Thầu	H Hoàng Su Phì	Hà Giang	NH
84	DTN1553130002	Tô Thị	Ngân	08/03/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Linh Hồ	Vị Xuyên	Hà Giang	NH
85	DTN1553070007	Nông Thị	Dương	26/11/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Thượng Ân	Ngân Sơn	Bắc Cạn	NH
86	DTN1554110024	Hà Thị	Hoa	16/04/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Yên Nhuận	Chợ Đồn	Bắc Cạn	NH
87	DTN1553070037	Lường Thị	Nương	08/08/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Yên Mỹ	Chợ Đồn	Bắc Cạn	NH
88	DTN1553070056	Hà Thị	Vân	07/07/1996	Trồng trọt (POHE) K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Tân Thịnh	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	NH
89	DTN1553070049	Lèo Huyền	Trang	28/09/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Nùng	ĐBKK	140.000	Cường Lợi	H Na Rì	Bắc Cạn	NH
90	DTN1553070008	Triệu Thị	Duyến	13/04/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Phương Viên	Chợ Đồn	Bắc Cạn	NH
91	DTN1553070015	Chẩu Thị	Hạnh	29/07/1997	Trồng trọt (POHE) K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Khuân Hà	Lâm Bình	Tuyên Quang	NH
92	DTN1453T0046	Nông Thị	Son	08/03/1995	Trồng trọt K46N01	Tày	ĐBKK	140.000	Minh Xuân	Lục Yên	Yên Bái	NH
93	DTN1354120149	Trần Thị Kim	Huệ	02/08/1995	Địa chính môi trường K45N02	Tày	ĐBKK	140.000	Gia Phú	Bảo Thắng	Lào Cai	QLTN
94	DTN1430A0086	Lò Mạnh	Dinh	12/08/1993	Địa chính môi trường K46N01	Thái	ĐBKK	140.000	Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
95	DTN15530A0130	Sùng A	Tùng	07/07/1986	Địa chính môi trường K47	Mông	ĐBKK	140.000	Lao Xả Phình	Tủa Chùa	Điện Biên	QLTN
96	DTN1554120126	Triệu Nguyễn	Ngọc	12/06/1996	Địa chính môi trường K47	Tày	ĐBKK	140.000	Dương Phong	Bạch Thông	Bắc Cạn	QLTN
97	DTN1554120216	Poòng Văn	Tuyển	06/12/1996	Địa chính môi trường K47	Thái	ĐBKK	140.000	Nậm Khăn	Nậm Pồ	Điện biên	QLTN
98	DTN1354110265	Hà Văn	Trường	16/07/1994	Quản lý đất đai K45N01	Thái	ĐBKK	140.000	Mường Cang	Than Uyên	Lai Châu	QLTN
99	DTN1354120379	Trần Thị	Văn	09/09/1995	Quản lý đất đai K45N02	San Chí	ĐBKK	140.000	Phú Đô	Phú Lương	Thái Nguyên	QLTN
100	DTN1453T0010	Phu Cà	Giá	09/09/1996	Quản lý đất đai K46N01	Hà nhì	ĐBKK	140.000	Y Tý	Bát Xát	Lào Cai	QLTN
101	DTN1354120352	Hứa Mạnh	Tuấn	02/07/1995	Quản lý đất đai K46N01	nùng	ĐBKK	140.000	Hoàng Việt	Văn Lãng	Lạng Sơn	QLTN
102	DTN1454120077	Ngô Thị Thu	Hằng	21/02/1996	Quản lý đất đai K46N02	Tày	ĐBKK	140.000	Hoành Mô	Bình Liêu	Quảng Ninh	QLTN
103	DTN1554120201	Nguyễn Thị Hà	Trang	27/08/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Nùng	ĐBKK	140.000	Bình Long	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
104	DTN1554120011	Triệu Thị	Ánh	12/03/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Tày	ĐBKK	140.000	Minh Long	Hạ Lang	Cao Bằng	QLTN

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng TCXH	Mức TCXH	Hộ khẩu			Khoa
105	DTN1554120120	Lò Thị	Năm	23/05/1997	Quản lý đất đai K47 N01	Thái	ĐBKK	140.000	Bản Lang	Phong Thổ	Lai Châu	QLTN
106	DTN1554120054	Tẩn A	Hạc	15/05/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Dao	ĐBKK	140.000	Căn Co	Sìn Hồ	Lai Châu	QLTN
107	DTN1554120048	Mùa A	Giàng	16/09/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Mông	ĐBKK	140.000	Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	QLTN
108	DTN1554120103	Dương Văn	Luật	02/11/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Phúc Chu	Định Hóa	Thái Nguyên	QLTN
109	DTN1554120050	Trần Thị Bích	Hà	06/10/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Ân Tình	Na Rì	Bắc Cạn	QLTN
110	DTN1554120042	Lương Văn	Đức	16/08/1997	Quản lý đất đai K47 N02	Tày	ĐBKK	140.000	Cúc Đường	Võ Nhai	Thái Nguyên	QLTN
111	DTN1554120221	Vi Thị	Vân	27/05/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Hán	ĐBKK	140.000	Minh Tân	Vị Xuyên	Hà Giang	QLTN
112	DTN1554120117	Giàng Thị	Mò	25/10/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Mông	ĐBKK	140.000	Nùng Nàng	Tam Đường	Lai Châu	QLTN
113	DTN1554120138	Giàng Thị	Páo	05/06/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Mông	ĐBKK	140.000	Nùng Nàng	Tam Đường	Lai Châu	QLTN
114	DTN1554120136	Lèng Thị	Nội	31/07/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	ĐBKK	140.000	Đông Viên	Chợ Đồn	Bắc Cạn	QLTN
115	DTN1554120062	Hoàng Thị	Hiền	02/03/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	ĐBKK	140.000	Đình Phong	Trùng Khánh	Cao Bằng	QLTN
116	DTN1554120263	Ma Thị	Mến	17/11/1997	Quản lý đất đai K47 N03	Tày	ĐBKK	140.000	Cổ Linh	Pác Nặm	Bắc Cạn	QLTN

Tổng cộng: 116 SV x 140.000đ x 6 tháng = 97.440.000đ/kỳ (Chín mươi bảy triệu, bốn trăm bốn bốn nghìn đồng chẵn)

Người lập danh sách

Đỗ Thị Dương